BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP. HỒ CHÍ MINH

NGUYỄN ĐĂNG THANH LONG

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CHUYÊN NGÀNH: TÀI CHÍNH_ LƯU THÔNG TIỀN TỆ VÀ TÍN DỤNG

Mã số: 5.02.09

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC
TIẾN SĨ HOÀNG ĐỨC

TP. HỒ CHÍ MINH- Năm 2004

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU **1**

CHƯƠNG 1_ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI **3**

1.1_ Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại trong nền kinh tế thị trường **3**

1.1.1_ Bản chất, những chức năng của Ngân hàng thương mại **3**

1.1.1.1_ Khái niệm về Ngân hàng thương mại 3

1.1.1.2_ Các chức năng của Ngân hàng thương mại 4

1.1.2_ Các nghiệp vụ kinh doanh của Ngân hàng Thương mại **7**

1.1.2.1_ Nghiệp vụ thuộc tài sản nợ 7

1.1.2.2_ Nghiệp vụ thuộc tài sản có 10

1.2_ Rủi ro tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng thương mại **14**

1.2.1_ Khái niệm về rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng nói chung **14**

1.2.1.1_ Rủi ro môi trường hay còn gọi là rủi ro thị trường 14

1.2.1.2_ Rủi ro đặc thù 14

1.2.2_ Rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của NHTM **15**

1.2.2.1_ Khái niệm về rủi ro tín dụng 15

1.2.2.2_ Đặc điểm của rủi ro tín dụng 16

1.2.2.3_ Các loại rủi ro tín dụng thường gặp 16

1.2.3_ Tác động của rủi ro tín dụng **19**

1.2.3.1_ Đối với hoạt động kinh doanh của các NHTM 20

1.2.3.2_ Đối với nền kinh tế nói chung 21

1.2.4_ Ý nghĩa của việc hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại **21**

CHƯƠNG 2_ THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH **23**

2.1_ Sự hình thành và phát triển hệ thống Ngân hàng trên

địa bàn Tp. HCM **23**
2.1.1_ Đôi nét về sự hình thành và phát triển của
hệ thống Ngân hàng Việt Nam **23**
2.1.2_ Đôi nét về hệ thống Ngân hàng thương mại tại Tp. HCM **24**
2.1.2.1_ Ngân hàng Thương mại Quốc doanh 24
2.1.2.2_ Ngân hàng Thương mại cổ phần 24
2.1.2.3_ Ngân hàng Thương mại Liên doanh
(Chohungvina bank, VID Public bank, Vinasiam bank, Indovina bank) 25
2.1.2.4_ Một số Chi nhánh Ngân hàng Thương mại nước ngoài 25

2.2_ Tổng quan về tình hình kinh tế xã hội Tp. HCM
giai đoạn 2000_2003 ..... **26**
2.2.1_ Vị trí Tp. HCM đối với khu vực phía nam và cả nước **26**

2.2.2_ Tình hình kinh tế xã hội Tp.HCM giai đoạn 2000_ tháng 6/2004 ..... **27**
2.2.2.1_ Giai đoạn 2000_ 2002 27
2.2.2.2_ Giai đoạn 2002_ tháng 6/2004 28

2.2.3_ Tổng quan về hoạt động Ngân hàng Việt Nam năm 2003 ..... **28**

2.3_ Thực trạng về hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng
Thương mại trên địa bàn Tp. HCM giai đoạn 2000_ 2003 ..... **29**

2.3.1_ Những kết quả đạt được của một số
Ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp. HCM **29**
2.3.1.1_ Huy động vốn 29
2.3.1.2_ Tín dụng 31

2.3.2_ Những tồn tại và những nguyên nhân cơ bản ảnh hưởng
đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại. **32**

2.4_ Thực trạng về rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của
Ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp. HCM giai đoạn 2000_ 2003 ..... **34**
2.4.1_ Một số rủi ro tín dụng đã xảy ra ở các Ngân hàng
thương mại tại Tp. HCM trong thời gian qua **34**

2.4.1.1_ Rủi ro tín dụng mang tính chủ quan (về phía ngân hàng): *34*
2.4.1.2_ Rủi ro tín dụng mang tính khách quan (về phía khách hàng vay vốn) *35*

2.4.2_ Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến rủi ro tín dụng tại các Ngân hàng thương mại hiện nay **36**
2.4.2.1_ Môi trường pháp lý *36*
2.4.2.2_ Công tác quản lý của Ngân hàng Nhà nước đối với các Ngân hàng thương mại vẫn còn nhiều thiếu sót *37*
2.4.2.3_ Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước chưa chặt chẽ. *37*
2.4.2.4_ Hoạt động của hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro tín dụng *37*
2.4.2.5_ Hoạt động bảo hiểm tín dụng chưa phát triển *38*
2.4.2.6_ Trình độ quản trị điều hành chưa được chặt chẽ và năng động *38*
2.4.2.7_ Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ chưa chặt chẽ *39*
2.4.2.8_ Những hạn chế của những cán bộ làm công tác tín dụng *39*
2.4.2.9_ Năng lực kinh doanh của khách hàng còn nhiều hạn chế, khách hàng cố ý lừa đảo. *41*

CHƯƠNG 3_ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH **42**
3.1_ Những định hướng cho hoạt động tín dụng của các Ngân hàng thương mại tại Tp. Hồ Chí Minh trong thời gian tới **42**
3.1.1_ Một số định hướng về hoạt động phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội tại Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX. **42**

3.1.2_ Mục tiêu về phát triển kinh tế của Đảng tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX của Đảng Cộng sản Việt Nam. **43**

3.1.3_ Những định hướng phát triển kinh tế của Tp. HCM trong thời gian tới **44**

3.2_ Các giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng ở cấp độ vĩ mô **46**
3.2.1_ Đối với Chính phủ **46**
3.2.1.1_ Thiết lập hành lang pháp lý cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại trong nền kinh tế thị trường (Luật Ngân hàng) 46
3.2.1.2_ Đẩy mạnh việc sắp xếp lại và củng cố hệ thống Ngân hàng Thương mại, tách các hoạt động chính sách ra khỏi hoạt động của Ngân hàng Thương mại 47
3.2.1.3_ Chính phủ cần tiếp tục xây dựng môi trường kinh tế thuận lợi cho đầu tư của các Ngân hàng thương mại 48

3.2.2_ Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam **49**
3.2.2.1_ Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng Thương mại..... 49
3.2.2.2_ Ngân hàng Nhà nước cần tăng cường công tác thanh tra, giám sát sự an toàn đối với hệ thống Ngân hàng thương mại. 50
3.2.2.3_ Ngân hàng Nhà nước cần cải tiến và tổ chức tốt hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro tín dụng và tạo điều kiện để các Ngân hàng thương mại khai thác nhanh chóng và hiệu quả các thông tin tín dụng 51
3.2.2.4_ Ngân hàng Nhà nước cần xây dựng và đề xuất với Chính phủ về việc ban hành nghị định về bảo hiểm tín dụng 52
3.3.3_ Đối với các đơn vị, các ngành liên quan trên địa bàn Tp. HCM..... **52**

3.3_ Các giải pháp ở cấp độ vi mô **53**
3.3.1_ Tổ chức lại bộ máy tổ chức của mỗi Ngân hàng Thương mại để thực hiện tốt quá trình hoạt động kinh doanh của mình đạt hiệu quả cao nhất..... 53
3.3.2_ Hoàn thiện và tăng cường hoạt động của bộ phận kiểm soát nội bộ 55
3.3.3_ Bố trí đúng cán bộ vào các vị trí then chốt của Ngân hàng Thương mại..... 57
3.3.4_ Thực hiện chế độ thu nhập đúng mức cho người làm công tác tín dụng..... 57
3.3.5_ Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nhằm đáp ứng yêu cầu trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại 58
3.3.6_ Một chiến lược khách hàng cho công tác tín dụng 59

3.4_ Các giải pháp từ phía người vay vốn..... **60**
3.4.1_ Tính tự chịu trách nhiệm của khách hàng vay vốn..... 61
3.4.2_ Đẩy mạnh khả năng hấp thụ vốn nội tại của các doanh nghiệp và người vay vốn ngân hàng. 61

PHẦN KẾT LUẬN..... **63**

TÀI LIỆU THAM KHẢO

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi từ khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán. Trong đó, hoạt động tín dụng chứa đựng những rủi ro lớn nhất và phức tạp nhất. Những rủi ro tiềm tàng này xuất hiện ngay khi ngân hàng cấp tín dụng cho một khách hàng. Khi xảy ra, những rủi ro tín dụng gây thiệt hại rất lớn đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng, thậm chí đưa ngân hàng đến bờ vực phá sản.

Thành phố Hồ Chí Minh là nơi tập trung nhiều ngân hàng thương mại lớn và nơi có hoạt động tín dụng sôi động với nhiều loại hình phong phú song hành với tốc độ tăng trưởng kinh tế. Chính vì thế, nguy cơ rủi ro tín dụng cũng rất nhiều. Hơn nữa, trong xu thế hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế, các Ngân hàng thương mại tại Tp. HCM cũng đối mặt với những rủi ro tiềm ẩn mới. Do đó, rủi ro tín dụng luôn mang tính thời sự và những giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng là vấn đề quan tâm hàng đầu của các Ngân hàng thương mại.

Nhận thức được tính cấp thiết của vấn đề, tác giả lựa chọn đề tài nghiên cứu: " **Một số giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng của các Ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**"

2. Mục tiêu nghiên cứu của đề tài

- Nghiên cứu những lý luận cơ bản về rủi ro tín dụng , tác động của rủi ro tín dụng đối với hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại và nền kinh tế nói chung.
- Phân tích thực trạng rủi ro tín dụng của các Ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp. HCM và một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến rủi ro tín dụng.
- Đưa ra những giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại các Ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp. HCM.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là rủi ro tín dụng và các giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng của các Ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp. HCM.

Phạm vi nghiên cứu của luận văn bao quát tình hình kinh tế xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh và thực trạng rủi ro tín dụng tại các Ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp. HCM trong thời điểm từ năm 2000 đến năm 2003.

4. Phương pháp nghiên cứu

Đề tài được nghiên cứu bằng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử và kết hợp với phương pháp tổng hợp, so sánh nhằm làm nổi bật vấn đề và rút ra những giải pháp phù hợp với tình hình thực tế.

5. Kết cấu của luận văn

- Phần mở đầu

- Chương 1: Rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại

- Chương 2: Thực trạng rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh

- Chương 3: Một số giải pháp nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại các ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh

- Phần kết luận chung

CHƯƠNG 1_ RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI.

1.1_ Hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại trong nền kinh tế thị trường:

1.1.1_ Bản chất, những chức năng của Ngân hàng thương mại

1.1.1.1_ Khái niệm về Ngân hàng thương mại:

Nhiều khái niệm về Ngân hàng thương mại được đưa ra trong quá trình phát triển của ngành ngân hàng trên thế giới:

Theo Luật Ngân hàng của Pháp năm 1941:" Ngân hàng thương mại là những xí nghiệp hay cơ sở nào thường xuyên nhận của công chúng dưới hình thức ký thác hay hình thức khác các số tiền mà họ dùng cho chính họ vào nghiệp vụ chiết khấu, tín dụng hay dịch vụ tài chính".

Ngân hàng thương mại là loại hình ngân hàng hoạt động vì mục đích lợi nhuận thông qua việc kinh doanh các khoản vốn ngắn hạn là chủ yếu.

Ngân hàng thương mại là tổ chức tài chính trung gian có vị trí quan trọng nhất trong nền kinh tế. Tổng tài sản có của ngân hàng thương mại luôn luôn có khối lượng lớn nhất trong toàn bộ hệ thống ngân hàng.

Theo pháp lệnh ngân hàng ngày 23/05/1990 của Hội đồng Nhà nước xác định: " Ngân hàng thương mại là tổ chức kinh doanh tiền tệ mà hoạt động chủ yếu và thường xuyên là nhận tiền gửi từ khách hàng với trách nhiệm hoàn trả và sử dụng số tiền đó để cho vay, thực hiện nghiệp vụ chiết khấu và làm phương tiện thanh toán.".

Theo Luật Ngân hàng và luật các tổ chức tín dụng ban hành tháng 12/1997, Ngân hàng là loại hình tổ chức tín dụng được thực hiện toàn bộ hoạt động ngân hàng và các hoạt động kinh doanh khác có liên quan. Theo tính chất và mục tiêu hoạt động, các loại hình ngân hàng gồm ngân hàng thương mại, ngân hàng phát triển, ngân hàng đầu tư, ngân hàng chính sách, ngân hàng hợp tác xã và các loại hình ngân hàng khác.

1.1.1.2_ Các chức năng của Ngân hàng thương mại:

Tầm quan trọng của Ngân hàng thương mại được thể hiện qua các chức năng của nó. Các chức năng của Ngân hàng thương mại có thể được nêu ra dưới nhiều khía cạnh khác nhau, nhưng nhìn chung được nhiều nhà kinh tế chấp nhận ở các chức năng sau:

*** Chức năng trung gian tín dụng:**

Đây là chức năng đặc trưng và cơ bản nhất của Ngân hàng Thương mại và có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong việc thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Trung gian tài chính là hoạt động " cầu nối" giữa cung và cầu vốn trong xã hội, khi nguồn vốn từ những người có thể vì lý do gì đó không dùng nó một cách sinh lợi sang người có ý muốn dùng nó để sinh lợi.

Quan hệ tín dụng trực tiếp giữa chủ thể có tiền chưa sử dụng và chủ thể có nhu cầu tiền tệ cần bổ sung gặp phải nhiều hạn chế. Hoạt động tín dụng của ngân hàng thương mại đã góp phần khắc phục các hạn chế đó.

Thực hiện chức năng này, một mặt, Ngân hàng thương mại huy động và tập trung các nguồn vốn tiền tệ tạm thời nhàn rỗi của các chủ thể trong nền kinh tế để hình thành nguồn vốn cho vay. Mặt khác, trên cơ sở số vốn đã huy động được, ngân hàng cho vay để đáp ứng nhu cầu vốn sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng... của các chủ thể kinh tế, góp phần đảm bảo sự vận động liên tục của guồng máy kinh tế xã hội, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Như vậy, Ngân hàng thương mại vừa là người đi vay vừa là người cho vay, hay nói cách khác, nghiệp vụ tín dụng của Ngân hàng thương mại là đi vay để cho vay. Nghiệp vụ này đã góp phần điều hoà vốn trong nền kinh tế, đảm bảo cho quá trình sản xuất kinh doanh được liên tục, là cầu nối giữa tiết kiệm, tích lũy và đầu tư, động viên vật tư hàng hoá đưa vào sản xuất, lưu thông, mở rộng nguồn vốn thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật, đẩy nhanh quá trình tái sản xuất.

Chức năng trung gian tín dụng của các Ngân hàng thương mại được hình thành rất sớm, ngay từ lúc hình thành các Ngân hàng thương mại. Ngày nay, thông qua chức năng trung gian tín dụng, Ngân hàng thương mại đã và đang thực hiện chức năng xã hội của mình, làm cho sản phẩm xã hội được tăng lên, vốn đầu tư được mở rộng và từ đó góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế, cải thiện đời sống của nhân dân.

*** Chức năng làm trung gian thanh toán và quản lý các phương tiện thanh toán.**

Chức năng này là sự kế thừa và phát triển chức năng ngân hàng là thủ quỹ của các doanh nghiệp, nghĩa là ngân hàng tiến hành nhập tiền vào tài khoản hay chi trả tiền theo lệnh của chủ tài khoản. Công việc của người thủ quỹ chính là ở chỗ làm trung gian thanh toán.

Chức năng trung gian thanh toán gắn bó chặt chẽ và hữu cơ với chức năng trung gian tín dụng: ngân hàng dùng số tiền gửi của người này để cho người khác vay. Xuất phát từ chức năng là người thủ quỹ của các doanh nghiệp, ngân hàng có đủ điều kiện để thực hiện các dịch vụ thanh toán theo sự ủy nhiệm của khách hàng. Trong khi làm trung gian thanh toán, ngân hàng tạo ra những công cụ lưu thông tín dụng và độc quyền quản lý các công cụ đó (check, giấy chuyển ngân, thẻ thanh toán...) đã tiết kiệm rất nhiều cho xã hội về chi phí lưu thông, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn, thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hoá.

Việc làm trung gian thanh toán của ngân hàng ngày nay phát triển đến mức rất đa dạng, không chỉ là trung gian thanh toán truyền thống như trước, mà còn quản lý các phương tiện thanh toán. Đây là vai trò ngày càng chiếm vị trí rất quan trọng, phù hợp với sự phát triển và tiến bộ của khoa học kỹ thuật. Với phương pháp công nghệ hiện đại, các Ngân hàng thương mại từng bước trang bị đầy đủ các máy vi tính và phương tiện kỹ thuật khác, tạo điều kiện thanh toán bù trừ được nhanh chóng, giảm bớt chi phí và đạt độ chính xác cao.

*** Chức năng tạo tiền:**

Quá trình tạo tiền của Ngân hàng thương mại được thực hiện thông qua hoạt động tín dụng và thanh toán trong hệ thống ngân hàng. Dựa trên những giả định rằng tất cả các ngân hàng thương mại đều không giữ lại tiền dự trữ quá mức qui định, các tờ check không chuyển thành tiền mặt và các yếu tố phức tạp khác được bỏ qua thì chức năng tạo tiền của các Ngân hàng thương mại là khả năng biến mức tiền gửi ban đầu tại một ngân hàng đầu tiên nhận tiền gửi thành một khoản tiền lớn hơn gấp nhiều lần khi thực hiện các nghiệp vụ tín dụng thanh toán qua nhiều ngân hàng.

Như vậy, từ một khoản tiền gửi ban đầu, thông qua hoạt động cho vay, ngân hàng tạo nên một hoặc nhiều khoản tiền gửi mới bằng bút tệ trong hệ thống ngân hàng qua việc thanh toán không dùng tiền mặt của người vay cho người

cung cấp hàng hoá, dịch vụ. Từ đó, ngân hàng này lại tiếp tục cho vay để hình thành khoản bút tệ khác và cứ như thế cho đến khi thu hồi tiền vay thì mọi việc sẽ diễn ra theo hướng ngược lại làm giảm số bút tệ xuống bằng đúng số tiền gửi ban đầu. Tuy nhiên, cho vay là nghiệp vụ thường xuyên và chủ yếu của một ngân hàng thương mại nên lượng bút tệ luôn ở mức cao hơn lượng tiền thực có trong xã hội.

Từ một số tiền gửi ban đầu, thông qua chức năng này, ngân hàng đã tạo ra một số tiền gấp nhiều lần để phục vụ cho nền kinh tế. Các tài liệu về ngân hàng có công thức tính toán sau:

$$\text{Tổng số bút tệ tạo ra} = \frac{\text{Số tiền gửi ban đầu}}{\text{Tỷ lệ dự trữ bắt buộc}}$$

Muốn tạo ra bút tệ, phải sử dụng cả hệ thống Ngân hàng. Một ngân hàng đơn độc khó có khả năng tạo tiền, hoặc việc tạo tiền diễn ra ở một Ngân hàng thương mại chỉ là tạm thời trong một lúc nào đó. Dù cho một Ngân hàng thương mại đơn độc có tạo ra được bút tệ thì đó cũng chỉ là phân khúc của toàn bộ quá trình tạo tiền. Một dây chuyền hoàn chỉnh của quá trình tạo tiền phải gắn liền với một hệ thống Ngân hàng thương mại cùng với sự trợ lực của Ngân hàng Trung ương (Ngân hàng Trung ương sử dụng các công cụ chính sách tiền tệ để gia tăng hay khống chế khả năng tạo tiền của ngân hàng thương mại theo ý đồ của mình). Việc tạo tiền của Ngân hàng thương mại đến lúc nào đó, giới hạn nào đó sẽ lôi cuốn việc phát hành thêm tiền của Ngân hàng Trung ương , bởi vì việc tạo tiền có khả năng làm cho các Ngân hàng thương mại mất khả năng chi trả tiền mặt và lúc đó Ngân hàng Trung ương phải cho các Ngân hàng thương mại vay để bù đắp thiếu hụt thanh khoản.

*** Chức năng làm dịch vụ tài chính và các dịch vụ khác**

Trong quá trình thực hiện nghiệp vụ tín dụng và ngân quỹ, ngân hàng có những điều kiện thuận lợi về cơ sở vật chất đặc biệt là kho quỹ an toàn, thu thập và xử lý thông tin từ nhiều luồng khác nhau, quan hệ rộng rãi với các doanh nghiệp, các cơ quan chính quyền,... . Với những điều kiện đó, ngân hàng có thể triển khai nhiều loại hình dịch vụ như: dịch vụ bảo quản an toàn vật có giá, dịch vụ cho thuê két ngân buổi tối, làm tư vấn về tài chính và đầu tư cho các doanh nghiệp, làm đại lý phát hành cổ phiếu, trái khoán, ... Với các chức năng nêu trên, Ngân hàng thương mại không những góp phần làm giảm chi phí, đem lại nhiều tiện ích

cho khách hàng mà còn đa dạng hoá sản phẩm, dịch cụ ngân hàng của mình, từ đó tăng thu nhập và hỗ trợ cho các hoạt động thanh toán và tín dụng.

1.1.2_ Các nghiệp vụ kinh doanh của Ngân hàng Thương mại

Ngân hàng thương mại có hoạt động gần gũi với nhân dân và nền kinh tế. Nền kinh tế càng phát triển cao, hoạt động của Ngân hàng Thương mại càng tiếp cận sâu với đời sống kinh tế của đất nước. Các nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại có quan hệ chặt chẽ, hỗ trợ lẫn nhau tạo thành một chỉnh thể thống nhất để hình thành hoạt động kinh doanh của Ngân hàng Thương mại trong nền kinh tế.

Việc nghiên cứu các nghiệp vụ cơ bản của một ngân hàng thương mại thực chất là việc xác định nội dung các khoản mục thuộc bảng tổng kết tài sản. Đó là một bản báo cáo tài chính tổng hợp, được trình bày dưới dạng cân đối, phản ánh tổng quát tình hình sử dụng vốn và nguồn vốn hoạt động của một ngân hàng thương mại tại một thời điểm nhất định.

Tính chất quan trọng của bảng tổng kết tài sản là tổng số tiền bên tài sản Có phải bằng tổng số tiền bên tài sản Nợ. Bởi vì bất kỳ một khoản mục sử dụng vốn nào của ngân hàng thương mại cũng có nguồn vốn hình thành tương ứng.

1.1.2.1_ Nghiệp vụ thuộc tài sản nợ

Đây là nghiệp vụ khởi đầu tạo điều kiện cho sự hoạt động của ngân hàng. Nghiệp vụ thuộc tài sản Nợ phản ánh nguồn vốn của ngân hàng. Tài sản nợ của ngân hàng thương mại trên khắp thế giới vẫn tập trung vào 3 nhóm phổ biến:

*** Vốn tiền gửi:**

+ Tiền gửi không kỳ hạn:

Tiền gửi không kỳ hạn là loại tiền gửi mà khách hàng có thể rút ra bất cứ lúc nào. Khách hàng có thể yêu cầu ngân hàng trích tiền từ tài khoản này để chi trả cho người được hưởng về tiền hàng hoá, cung ứng lao vụ. Đồng thời khách hàng cũng có thể yêu cầu ngân hàng chuyển số tiền được hưởng vào tài khoản này. Đối với khoản tiền gửi này, mục đích chính của người gửi tiền là nhằm đảm bảo an toàn về tài sản và thực hiện các khoản thanh toán qua ngân hàng và do vậy nó thường được gọi là tài khoản tiền gửi thanh toán. Ở nhiều nước, phần lớn các giao dịch thanh toán thông qua tài khoản tiền gửi thanh toán được thực hiện bằng

check và do vậy người ta cũng có thể gọi đây là tài khoản tiền gửi có thể phát hành check.

Ở Việt Nam, tài khoản check thường được gọi là tài khoản tiền gửi thanh toán gồm có tài khoản thanh toán dùng cho các doanh nghiệp và tài khoản thanh toán cho cá nhân. Tiền gửi phát hành check là một tài sản Có đối với người gửi, bởi vì nó là một phần của cải của người gửi. Người gửi tiền có thể rút vốn khỏi tài khoản của họ bất cứ khi nào có nhu cầu và ngân hàng có nghĩa vụ thỏa mãn vô điều kiện yêu cầu đó. Do vậy, đây là một nguồn vốn biến động thường xuyên.

+ Tiền gửi có kỳ hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn là loại tiền gửi mà khách hàng được rút ra sau một thời hạn nhất định từ một vài tháng đến một vài năm. Mục đích của người gửi tiền là lấy lãi và ngân hàng có thể chủ động kế hoạch hoá việc sử dụng nguồn vốn này vì tính có thời hạn của nguồn vốn. Mức lãi suất cụ thể phụ thuộc vào thời hạn gửi tiền và sự thỏa thuận giữa ngân hàng và khách hàng trên cơ sở xem xét đến mức độ an toàn của ngân hàng cũng như quan hệ cung cầu về vốn tại thời điểm đó. Tuy nhiên, để tạo nên tính lỏng cho loại tiền gửi có kỳ hạn và do đó mà hấp dẫn cho khách hàng, ngân hàng có thể cho phép khách hàng được rút tiền trước hạn với những khoản phạt đáng kể (được hưởng lãi thấp hơn qui định).

+ Tiền gửi tiết kiệm:

Tiền gửi tiết kiệm là tiền để dành của dân cư được gửi vào ngân hàng nhằm mục đích hưởng lãi. Hình thức phổ biến và cổ điển nhất là loại tiền gửi tiết kiệm có sổ. Đối với loại tiền gửi này, người gửi tiền được ngân hàng cấp cho một cuốn sổ dùng để ghi tiền gửi vào và tiền rút ra. Loại hình này vẫn còn tồn tại đến nay và trong những năm 90 thế kỷ 20, nó có thể chuyển sang tài khoản check dễ dàng. Do vậy, nó có khả năng thanh toán rất cao.

Ở Việt Nam, các hình thức tiền gửi tiết kiệm phổ biến là:

- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn: là loại tiền gửi mà khách hàng có thể gửi nhiều lần và rút ra bất cứ lúc nào.

- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn: là loại tiền gửi được rút ra sau một thời hạn nhất định. Tuy vậy, khách hàng có nhu cầu rút tiền trước hạn cũng có thể được đáp ứng với điều kiện được hưởng lãi suất thấp (thường bằng mức lãi suất tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn) hoặc thậm chí không được hưởng lãi.

Các ngân hàng có thể áp dụng tiền gửi tiết kiệm có thưởng kèm theo lãi để khuyến khích nhân dân gửi tiền tiết kiệm vào ngân hàng.

- ❖ Tiền gửi tiết kiệm có mục đích: thường là hình thức tiết kiệm trung và dài hạn nhằm mục đích xây dựng nhà ở. Những người tham gia loại hình tiết kiệm này ngoài việc hưởng lãi còn được ngân hàng cho vay nhằm mục đích bổ sung thêm vốn cho xây dựng nhà ở.

*** Vốn đi vay:**

Các ngân hàng thương mại có thể vay vốn từ Ngân hàng Trung ương, vay các ngân hàng hoặc các tổ chức trung gian tài chính khác và vay từ công chúng.

+ Phát hành các chứng từ có giá: Trong hình thức này, ngân hàng chủ động phát hành phiếu nợ để huy động vốn thường nhằm mục đích đã định, ví dụ phát hành kỳ phiếu để có tiền cho vay khắc phục hậu quả bão lụt, để cho vay thu mua nông sản, để đầu tư cho một dự án... Việc huy động vốn dưới hình thức phát hành kỳ phiếu được áp dụng theo hai phương thức là phát hành theo mệnh giá và phát hành dưới hình thức chiết khấu.

+ Vay của Ngân hàng Trung ương: bất kỳ ngân hàng thương mại nào khi được Ngân hàng Trung ương cho phép thành lập và hoạt động đều được hưởng quyền vay tiền tại Ngân hàng Trung ương trong trường hợp cần bổ sung nhu cầu vốn khả dụng. Ngân hàng Trung ương cấp tín dụng cho các Ngân hàng thương mại dưới hai hình thức là tái cấp vốn mà chủ yếu dưới hình thức tái chiết khấu các chứng từ có giá và cho vay thế chấp hay ứng trước.

+ Vay các ngân hàng và các tổ chức tài chính khác: Một mục đích quan trọng của loại vay này là nhằm đảm bảo nhu cầu vốn khả dụng trong thời hạn ngắn. Trong quá trình hoạt động, một số ngân hàng thương mại có những ngày cho vay quá nhiều hoặc có nhu cầu lớn về các nghĩa vụ tài chính dẫn đến sự thiếu hụt dự trữ tại Ngân hàng Trung ương.

Trong khi đó lại có một vài Ngân hàng thương mại khác trong tình trạng thừa dự trữ. Hành vi vay lẫn nhau giữa các ngân hàng là nhằm điều hoà nhu cầu vốn khả dụng và đảm bảo nguồn vốn lưu chuyển liên tục trong hệ thống ngân hàng.

+ Các nguồn vốn vay khác:

- Tiền vay từ những công ty mẹ của ngân hàng (những công ty nắm giữ ngân hàng): các công ty mẹ của ngân hàng thường thay thế nó phát hành trái phiếu công ty để huy động vốn, sau đó chuyển vốn huy động được về cho ngân hàng hoạt động dưới hình thức cho vay.

- Phát hành hợp đồng mua lại: Đây là những thỏa thuận vay tiền từ các công ty. Hợp đồng mua lại hay giấy thỏa thuận mua lại là một hợp đồng bán chứng khoán giữa ngân hàng và các đối tượng kinh doanh chứng khoán tương đối thừa tiền mặt. Hợp đồng mua lại là một hình thức giải quyết vấn đề thiếu tiền mặt nhất thời cho ngân hàng thương mại.

+ Vay nước ngoài:

Các ngân hàng thương mại cũng có thể tìm kiếm nguồn vốn hoạt động từ việc phát hành phiếu nợ để vay tiền ở nước ngoài.

*** Vốn của ngân hàng**

+ <u>Vốn tự có:</u>

- Vốn điều lệ (hay vốn pháp định): là vốn ngân hàng thương mại phải có để đi vào hoạt động được ghi trong văn bản pháp qui. Tuỳ theo hình thức sở hữu mà nguồn vốn này được hình thành từ những nguồn khác nhau.
- Các quỹ dự trữ được trích từ lợi nhuận ròng hàng năm bổ sung vào vốn tự có: Quỹ dự trữ bổ sung vốn pháp định và quỹ dự trữ đặc biệt để dự phòng bù đắp rủi ro.

+ <u>Vốn coi như tự có:</u>

Vốn này gồm lợi nhuận chưa chia, các quỹ khác chưa sử dụng có thể xem là phần vốn coi như tự có của ngân hàng thương mại, vì đó là những khoản tiền mà ngân hàng phải sử dụng vào mục đích nhất định nhưng chưa sử dụng.

1.1.2.2_ Nghiệp vụ tài sản có

Nghiệp vụ thuộc tài sản Có phản ánh việc sử dụng vốn của ngân hàng thương mại. Xuất phát từ đặc điểm nguồn vốn của ngân hàng, cơ cấu sử dụng vốn phải đảm bảo an toàn và sinh lời.

*** Nghiệp vụ ngân quỹ:**

+ Tiền mặt tại quỹ gồm tiền giấy và tiền kim loại hiện có tại kho của ngân hàng. Nhu cầu dự trữ tiền mặt cao hay thấp tuỳ thuộc vào qui mô hoạt động của ngân hàng, nhu cầu rút tiền mặt của khách hàng và còn mang tính chất thời vụ.

+ Tiền gửi ở ngân hàng khác: nhiều ngân hàng nhỏ gửi tiền trong những ngân hàng lớn để đổi lấy nhiều dịch vụ khác nhau như thanh toán giữa các ngân hàng, giao dịch ngoại tệ, giúp mua chứng khoán. Các ngân hàng cũng có thể mở tài khoản ở những ngân hàng khác để thực hiện các nghiệp vụ thanh toán.

+ Tiền gửi ở Ngân hàng Trung ương gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc theo qui định của Ngân hàng Trung ương và tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Trung ương.

*** Nghiệp vụ cho vay:**

Nghiệp vụ cho vay là nghiệp vụ cung ứng vốn của ngân hàng trực tiếp cho các nhu cầu sản xuất, tiêu dùng trên cơ sở thỏa mãn các điều kiện vay vốn của ngân hàng. Khi thực hiện nghiệp vụ cho vay, ngân hàng có thể kiểm soát trực tiếp và thường xuyên mục đích sử dụng tiền vay. Đối với các ngân hàng truyền thống, cho vay là nghiệp vụ sinh lời chủ yếu và được thực hiện thông qua các hình thức phổ biến sau:

+ Chiết khấu thương phiếu: Chiết khấu thương phiếu là nghiệp vụ cho vay ngắn hạn trong đó ngân hàng mua những thương phiếu chưa đến hạn thanh toán của khách hàng với những giá trị bằng giá trị thương phiếu trừ đi phần lợi tức chiết khấu và hoa hồng phí. Đến thời hạn thanh toán của thương phiếu, ngân hàng đòi người mắc nợ thương phiếu theo giá trị của thương phiếu.

+ Cho vay ứng trước: Tín dụng ứng trước là một thể thức cho vay được thực hiện trên cơ sở hợp đồng tín dụng, trong đó người đi vay được phép sử dụng một mức cho vay trong một thời hạn nhất định. Để thực hiện nghiệp vụ này, ngân hàng mở cho khách hàng một tài khoản cho vay, chuyển số tiền cho vay vào tài khoản đó để khách hàng sử dụng.

+ Cho vay vượt chi: Đây là hình thức đặc biệt của tín dụng ứng trước, thực hiện trên cơ sở hợp đồng tín dụng, trong đó người vay được phép sử dụng dư nợ trong

một giới hạn và thời hạn nhất định trên tài khoản vãng lai. Gọi là cho vay thấu chi vì về nguyên tắc, khách hàng luôn phải có số dư có trên tài khoản tiền gửi thanh toán để sẵn sàng chi trả và chỉ được chi trong số vốn đã có của mình. Như vậy ngân hàng đã tự động cho vay một số tiền theo nhu cầu thanh toán của khách hàng.

+ Tín dụng ủy thác thu hay bao thanh toán (Factoring): Đây là các dịch vụ do các Factor (công ty con của Ngân hàng) thực hiện khi họ mua lại các giấy nợ của các khách hàng để thanh toán hộ. Về mặt kỹ thuật, nghiệp vụ này gần giống chiết khấu thương phiếu. Nó giúp cho doanh nghiệp thu hồi vốn nhanh chóng. Ngân hàng thu được lãi do chênh lệch giá thanh toán và giá mua chứng từ nợ. Tuy nhiên, nghiệp vụ này cũng nhiều rủi ro.

+ Cho vay thuê mua: Cho vay thuê mua là hình thức tín dụng trung, dài hạn được thực hiện thông qua việc cho thuê tài sản như máy móc, thiết bị, các động sản và bất động sản khác. Ngân hàng sẽ dùng vốn của mình để mua tài sản theo yêu cầu của người thuê và nắm giữ quyền sở hữu đối với tài sản cho thuê. Bên thuê sử dụng tài sản thuê và thanh toán tiền thuê trong suốt thời hạn thuê đã được hai bên thỏa thuận và không được hủy bỏ hợp đồng trước hạn. Khi hết thời hạn thuê, bên thuê được chuyển quyền sở hữu, mua lại hoặc tiếp tục thuê tài sản đó theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng. Đây chính là một nghiệp vụ cho vay, bởi vì thay cho việc cho vay bằng tiền để khách hàng mua tài sản, ngân hàng đã đứng ra mua và cho thuê lại. Số tiền thuê phải bù đắp được chi phí khấu hao, chi phí tài chính (ứng với lãi của số vốn ngân hàng bỏ ra mua tài sản), chi phí quản lý, lãi của người cho thuê (ngân hàng).

+ Tín dụng bằng chữ ký: Trong hình thức tín dụng này, ngân hàng không trực tiếp cho khách hàng vay bằng tiền nhưng bằng uy tín (chữ ký) của mình, ngân hàng tạo điều kiện để khách hàng sử dụng vốn của người khác và đảm bảo thanh toán cho khách hàng.

+ Tín dụng tiêu dùng: Đây là hình thức tín dụng được thực hiện để tài trợ cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân. Tuỳ thuộc vào tình hình tài chính của mình mà người vay có nhu cầu khác nhau. Tín dụng tiêu dùng chủ yếu tài trợ cho việc mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp nhà ở, xe hơi, xe máy, các đồ dùng sinh hoạt đắt tiền...

*** Nghiệp vụ đầu tư:**

Đầu tư vào chứng khoán là hình thức phổ biến trong nghiệp vụ tài sản Có của ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng. Ngân hàng có thể đầu tư

vào trái khoán Chính phủ hoặc trái khoán công ty để thu lợi tức đầu tư, do đó mang lại thu nhập cho ngân hàng. Nghiệp vụ này cũng nâng cao khả năng thanh toán cho ngân hàng, bảo tồn ngân quỹ, đặc biệt khi đầu tư vào trái khoán Chính phủ vì loại trái khoán này có tính lỏng rất cao. Đồng thời nó còn làm đa dạng hoá các hoạt động kinh doanh của ngân hàng nhằm phân tán rủi ro và nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

*** Những tài sản có khác:**

Đó là những vốn hiện vật như nhà làm việc, máy tính, và những trang thiết bị khác do ngân hàng sở hữu.

*** Các dịch vụ ngân hàng:**

Các ngân hàng thương mại với chức năng vốn có thực hiện các dịch vụ thanh toán, kinh doanh ngoại hối, các nghiệp vụ ủy thác và đại lý theo yêu cầu của khách hàng... Với xu hướng ngân hàng đa năng hiện nay, ngân hàng thương mại còn thực hiện các dịch vụ chứng khoán và bảo hiểm.

- Dịch vụ thanh toán: Cung ứng các phương tiện thanh toán, thực hiện dịch vụ thanh toán trong nước, dịch vụ thu và chi hộ và các dịch vụ thanh toán khác do Ngân hàng Nhà nước qui định.

- Kinh doanh ngoại hối và vàng trên thị trường trong nước và thị trường quốc tế khi được ngân hàng Nhà nước cho phép.

- Thực hiện nghiệp vụ ủy thác và đại lý trong các lĩnh vực liên quan đến ngân hàng, kể cả việc quản lý tài sản, vốn đầu tư của tổ chức, cá nhân theo hợp đồng.

- Cung ứng dịch vụ tư vấn tài chính, tiền tệ cho khách hàng.

Các dịch vụ khác liên quan đến hoạt động ngân hàng như bảo quản hiện vật quý, giấy tờ có giá, cho thuê tủ két, cầm đồ và các dịch vụ khác theo qui định của pháp luật.

Theo luật, ngân hàng và các tổ chức tín dụng ở Việt Nam còn được lập Công ty bảo hiểm để kinh doanh bảo hiểm và cung ứng các dịch vụ bảo hiểm theo qui định của pháp luật.

1.2_ Rủi ro tín dụng trong hoạt động của Ngân hàng thương mại

1.2.1_ Khái niệm về rủi ro trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng nói chung:

Có nhiều định nghĩa về rủi ro của các nhà kinh tế và các nhà kinh doanh. Thật khó để có được một định nghĩa rủi ro chuẩn xác cho mọi môi trường kinh doanh cũng như mọi giai đoạn phát triển của kinh tế xã hội. Song, chúng ta có thể biết được rằng rủi ro thường có hai đặc điểm sau:

- Biên độ rủi ro: là sự thiệt hại từ rủi ro gây ra ở mức độ nào.
- Tần số xuất hiện của rủi ro nhiều hay ít.

Rủi ro trong kinh doanh ngân hàng về cơ bản có thể chia thành 2 loại sau:

1.2.1.1_ Rủi ro môi trường hay còn gọi là rủi ro thị trường:

Rủi ro về môi trường luôn luôn tồn tại trong tổ chức và ngoài tổ chức, hay nói cách khác, rủi ro môi trường gồm hai loại:

+ Rủi ro môi trường vĩ mô: Môi trường mà ngân hàng hoạt động chứa đầy muôn vàn rủi ro, chúng tác động đến ngân hàng bằng nhiều cách: hoặc làm suy yếu khả năng chịu đựng rủi ro của ngân hàng, hoặc gây cho ngân hàng những thiệt hại về tài chính. Những rủi ro này rất khó kiểm soát nên chúng được gọi là rủi ro không kiểm soát được. Trong thực tế, người ta có thể kiểm soát chúng ở mức độ hạn chế trên cơ sở dự báo.

+ Rủi ro môi trường cạnh tranh: một ngân hàng trong hoạt động kinh doanh thường chịu tác động của khách hàng hoặc các đối thủ từ nhiều phía, từ đó luôn nhận rất nhiều các tác động đầy rủi ro.

1.2.1.2_ Rủi ro đặc thù:

Rủi ro đặc thù là rủi ro do bản chất của ngành hay lĩnh vực kinh doanh tạo ra. Trong lĩnh vực ngân hàng, rủi ro đặc thù thường bao gồm các yếu tố:

+ Rủi ro về quản lý: rủi ro này có thể bắt nguồn từ ban quản lý ngân hàng do thiếu kiến thức, thiếu kinh nghiệm hoặc thiếu khả năng điều hành. Nó cũng có thể xảy ra do sự yếu kém về năng lực hay đạo đức của nhân viên ngân hàng.

+ Rủi ro cung cấp các dịch vụ tài chính hay rủi ro kinh doanh bao gồm: rủi ro về hoạt động, rủi ro về sản phẩm, rủi ro về văn hoá, rủi ro về công nghệ, rủi ro đòn cân nợ và rủi ro thiếu nỗ lực nghiên cứu và phát triển.

+ Rủi ro thích ứng vốn: nó thể hiện ngân hàng có qui mô vốn nhỏ thường ít an toàn hơn ngân hàng có qui mô vốn lớn.

+ Rủi ro tài sản thế chấp: tài sản thế chấp không đủ giá trị để bù đắp thiệt hại cho ngân hàng.

Hoạt động ngân hàng là một trong những hoạt động kinh tế có nhiều rủi ro hơn hết. Một hệ thống ngân hàng hoạt động tốt có thể làm giảm bớt tới mức tối thiểu tất cả những khả năng rủi ro, ngoại trừ những rủi ro vì tai hoạ (như động đất, thiên tai...), những đợt suy thoái lớn về kinh tế trên thế giới... Người ta khẳng định rằng, hơn mọi doanh nghiệp khác, ngân hàng phải đối phó với các loại rủi ro từ mọi nguồn gốc như:
+ Rủi ro về tín dụng.
+ Rủi ro thiếu vốn khả dụng.
+ Rủi ro lãi suất.
+ Rủi ro hối đoái.
+ Rủi ro trong tín dụng quốc tế và trong tín dụng ngoại thương.
+ Rủi ro mất khả năng thanh toán.

1.2.2_ Rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại

1.2.2.1_ Khái niệm về rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng được định nghĩa là khoảng lỗ tiềm tàng vốn có được tạo ra khi cấp tín dụng cho một khách hàng. Có nghĩa là khả năng khách hàng không trả được nợ theo hợp đồng gắn liền với mỗi khoản tín dụng ngân hàng cấp cho họ. Hoặc nói một cách cụ thể hơn, luồng thu nhập dự tính mang lại từ các tài khoản sinh lời của ngân hàng có thể không được hoàn trả đầy đủ xét cả về mặt số lượng và thời hạn. Các ngân hàng sẽ không bị đe dọa bởi rủi ro tín dụng nếu luôn luôn nhận lại được cả gốc và lãi của các khoản vay đúng thời hạn, ngược lại nếu người vay gặp khó khăn tài chính, thì cả gốc và lãi khoản vay bị đặt trong tình trạng rủi ro không thu hồi được.

Rủi ro tín dụng không giới hạn ở hoạt động cho vay, mà còn bao gồm nhiều hoạt động mang tính chất tín dụng khác của ngân hàng như: các hoạt động bảo lãnh, cam kết, chấp thuận tài trợ thương mại, cho vay ở thị trường liên ngân

hàng, những chứng khoán có giá (trái phiếu, cổ phiếu, ...), trái quyền, swaps, tín dụng thuê mua, đồng tài trợ, ...

1.2.2.2_ Đặc điểm của rủi ro tín dụng:

* Rủi ro tín dụng mang tính chất gián tiếp:

Trong quan hệ tín dụng, ngân hàng chuyển giao quyền sử dụng vốn cho khách hàng trong một thời gian nhất định. Trong thời hạn này, ngân hàng thường không nhận biết kịp thời, chính xác và đầy đủ những vấn đề mà khách hàng đang đối mặt trong quá trình sản xuất kinh doanh và điều này có thể dẫn đến những tổn thất về vốn vay. Từ đó, ngân hàng có thể gặp rủi ro tín dụng.

* Rủi ro tín dụng có tính chất đa dạng và phức tạp

Đặc điểm này biểu hiện ở sự đa dạng, phức tạp của nguyên nhân, hình thức, hậu quả của rủi ro tín dụng.

Đây là đặc điểm tất yếu của rủi ro tín dụng do đặc trưng của ngân hàng thương mại là trung gian tài chính kinh doanh tiền tệ. Đặc điểm này cũng là hệ quả của đặc điểm thứ nhất vì mối liên hệ gián tiếp với rủi ro tín dụng khiến sự đa dạng và phức tạp của rủi ro tín dụng đối với ngân hàng càng thể hiện rõ ràng.

* Rủi ro tín dụng có tính tất yếu nghĩa là luôn tồn tại và gắn liền với hoạt động tín dụng của Ngân hàng thương mại

Thông tin không cân xứng là nguyên nhân khiến các nhà kinh tế cũng như ngân hàng cho rằng kinh doanh ngân hàng thực chất là quản lý rủi ro ở mức phù hợp và đạt được lợi nhuận tương ứng. Do không thể có được thông tin cân xứng về việc sử dụng vốn vay cho hoạt động kinh doanh của người đi vay, bất kỳ một khoản cho vay nào cũng tiềm ẩn những nguy cơ đối với ngân hàng thương mại (không thu hồi được lãi và vốn đúng hạn, không thu hồi được lãi và vốn đầy đủ).

1.2.2.3_ Các loại rủi ro tín dụng thường gặp:

Trong hoạt động kinh doanh của ngân hàng, rủi ro tín dụng có nhiều loại khác nhau.

*** Theo tính khách quan và chủ quan của nguyên nhân gây ra rủi ro:**

+ Rủi ro khách quan: rủi ro này xảy ra khi có thiên tai, địch họa, hoặc do các biến cố khác ngoài dự kiến làm tổn thất vốn vay trong khi ngân hàng đã thực hiện tốt chế độ chính sách.

+ Rủi ro chủ quan: rủi ro này xảy ra do các nguyên nhân thuộc về chủ quan của ngân hàng và ngân hàng vì vô tình hay cố ý làm thất thoát vốn vay.

*** Theo nguồn gốc hình thành:**

- Rủi ro từ phía người cho vay:

+ Rủi ro ở khâu chính sách:

Do những lỏng lẻo, bất cập và không rõ ràng trong chính sách, qui chế tín dụng, trong các quy trình nghiệp vụ tín dụng hoặc do Ngân hàng quá quan tâm đến những lợi ích trước mắt mà chưa quan tâm đến những lợi ích mang tính chất dài hạn.

+ Rủi ro ở khâu nghiên cứu, theo dõi, quản lý và xử lý rủi ro:

Do thiếu kinh nghiệm ngăn ngừa và hạn chế rủi ro khi hoạt động trong nền kinh tế thị trường, từ đó ngân hàng thương mại chưa có những biện pháp nhằm phân tán và phòng ngừa rủi ro thích hợp và đặc biệt chưa tổ chức theo dõi quản lý rủi ro hữu hiệu.

+ Rủi ro ở khâu thông tin:

Ngân hàng thương mại thiếu thông tin về khách hàng, về thị trường, về kinh tế,... và các thông tin khác có liên quan đến hoạt động tín dụng (có thể chính thức hoặc không chính thức).

+ Rủi ro ở khâu nhân viên tín dụng:

Nhân viên tín dụng tuy có nghiệp vụ tín dụng nhưng trình độ chưa đáp ứng được yêu cầu thu thập và xử lý thông tin từ đó không phân tích và đánh giá đầy đủ rủi ro tín dụng, không bao quát được hết các điểm quan trọng trong một hồ sơ tín dụng, kể cả không nắm vững hoặc sai sót về pháp lý. Bên cạnh đó, rủi ro ở khâu tín dụng xảy ra là do nhân viên tín dụng vi phạm đạo đức nghề nghiệp.

+ Rủi ro ở khâu kiểm tra, kiểm soát:

Các Ngân hàng thương mại chưa thực hiện một cách đều đặn công tác kiểm tra, kiểm soát những hồ sơ tín dụng cũng như những hoạt động của nhân viên, cán bộ tín dụng, nên những sai sót không được phát hiện để kịp thời chấn chỉnh, thậm chí có những vi phạm thường xuyên lặp lại.

- Rủi ro từ phía người vay:

+ Rủi ro về đạo đức :

Rủi ro này xảy ra khi người đi vay có ý định thực hiện những hành vi không tốt (sử dụng vốn sai mục đích, thậm chí lừa đảo) hay người đi vay không có thiện chí trả nợ.

+ Rủi ro do khả năng yếu kém về tài chính của người đi vay:

Rủi ro này xảy ra khi ngân hàng xem xét tình hình tài chính của khách hàng không đi sâu vào khả năng thanh toán trong tương lai như nguồn trả nợ, tỷ lệ tích lũy trả nợ trong tổng thu nhập, trả nợ như thế nào , ...của khách hàng. Ngoài ra, ngân hàng nên chú ý đến công nợ và quá trình thanh toán cho các khoản vay...

+ Rủi ro do quá trình kinh doanh của khách hàng có những thay đổi:

Rủi ro này xảy ra khi hoạt động kinh doanh của người vay có những biến động do người vay không thích ứng với những thay đổi của môi trường kinh doanh như: pháp lý, thị trường, khách hàng, đối thủ cạnh tranh, ... cũng như không kịp những cải tiến về công nghệ, kỹ thuật sản xuất kinh doanh, ...

+ Rủi ro từ phía người lãnh đạo doanh nghiệp, từ ngành hoạt động, mối quan hệ của doanh nghiệp với những doanh nghiệp khác:

Rủi ro này xuất phát từ giới tính, tuổi tác, trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm làm việc, đạo đức của người lãnh đạo cũng như từ vị trí của ngành đó trong nền kinh tế. Tất cả những điều này đều ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của người đi vay. Ngân hàng nên chú ý đến vị thế của khách hàng là doanh nghiệp trong ngành mà doanh nghiệp đó đang hoạt động như: qui mô doanh nghiệp, thị phần, tên tuổi, sản phẩm, chất lượng dịch vụ, ...

+ Những rủi ro bất khả kháng: là những rủi ro xảy ra khi có thiên tai, địch họa, dịch bệnh, ... và những nguyên nhân bất khả kháng khác.

*** Những loại rủi ro khác:**

+ Rủi ro xuất phát từ Ngân hàng Nhà nước:

Ngân hàng Nhà nước là cơ quan quản lý nhà nước đối với các Ngân hàng thương mại. Để quản lý và kiểm tra hệ thống Ngân hàng thương mại, Ngân hàng Nhà nước ban hành những quy chế về hoạt động tín dụng nhằm đảm bảo tính lành mạnh và an toàn hoạt động tín dụng của các ngân hàng thương mại trong nền kinh tế. Tuy nhiên, việc ban hành cũng như sửa đổi, bổ sung những qui định, chính sách tín dụng của Ngân hàng Nhà nước thường không theo kịp và không đáp ứng với sự thay đổi của hoạt động tín dụng, cũng như yêu cầu thực tiễn hoạt động tín dụng, đặc biệt là những chế độ về tài sản thế chấp, công tác thông tin tín dụng, công tác thanh tra,....

+ Rủi ro xuất phát từ chế độ, chính sách của Nhà nước:

Rủi ro này xảy ra khi có sự thay đổi về chế độ chính trị hoặc có sự thay đổi, điều chỉnh chính sách, luật pháp của Nhà nước,... Ngoài ra, rủi ro cũng có thể xuất hiện do những chính sách, luật pháp của Nhà nước không đầy đủ, thiếu đồng bộ và còn nhiều lỗ hổng.

+ Rủi ro quốc gia:

Rủi ro này xảy ra khi Ngân hàng có khách hàng là các doanh nghiệp nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, hoặc Ngân hàng cấp tín dụng ngoài lãnh thổ Việt Nam.

+ Rủi ro môi trường:

Rủi ro này xảy ra khi Ngân hàng không tính đến yếu tố môi trường trong khi đánh giá dự án vay vốn của người đi vay. Yếu tố môi trường có thể làm ảnh hưởng đến việc triển khai dự án, hoặc làm tăng chi phí đầu tư và ảnh hưởng đến nguồn thu của khách hàng,...

+ Ngoài ra còn có những rủi ro khác do những đánh giá không khách quan, chính xác của các cơ quan thẩm định giá tài sản thế chấp, cho vay do bị cấp trên áp đặt,...

1.2.3_ Tác động của rủi ro tín dụng

Khi rủi ro tín dụng xảy ra, nó có thể gây ra những ảnh hưởng nghiêm trọng đối với hoạt động kinh tế_ xã hội của mỗi quốc gia.

1.2.3.1_ Đối với hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại:

Hiện nay, các Ngân hàng thương mại luôn đẩy mạnh hoạt động kinh doanh dịch vụ để tăng nguồn thu ngoài lãi tín dụng nhưng không thể phủ nhận rằng hoạt động tín dụng vẫn là hoạt động mang lại lợi nhuận chủ yếu cho các Ngân hàng thương mại. Vì thế rủi ro tín dụng luôn là một mối đe dọa lớn đến sự tồn tại và phát triển của các ngân hàng. Vốn cho vay không quay trở về đầy đủ và đúng hạn, lãi vay không thu được làm suy giảm khả năng thanh khoản, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng.

Biểu hiện dễ nhận thấy nhất của rủi ro tín dụng là tỉ lệ nợ quá hạn tăng cao. Tỉ lệ nợ quá hạn của một Ngân hàng ở các nước nếu lên đến 5% tổng dư nợ thì được xem là báo động. Tại Việt Nam, nợ quá hạn được phân loại theo tiêu chí thời gian: quá hạn trên 90 ngày, quá hạn trên 180 ngày và quá hạn trên 360 ngày. Trong những năm gần đây, các Ngân hàng thương mại luôn đổi mới mạnh mẽ về mô hình hoạt động, ứng dụng các tiến bộ của công nghệ ngân hàng, mở rộng qui mô kinh doanh và nhất đã có những tích cực trong việc xử lý nợ quá hạn đã làm cho tỉ lệ nợ quá hạn giảm nhiều. Tuy nhiên, rủi ro tín dụng vẫn là một rủi ro tiềm tàng luôn đồng hành với hoạt động kinh doanh của ngân hàng và có thể đưa đến những ảnh hưởng xấu đến kết quả hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại, có thể đưa ngân hàng đến bờ vực phá sản nếu không có những biện pháp xử lý và khắc phục rủi ro tín dụng.

Nợ quá hạn làm các Ngân hàng thương mại phải sử dụng những biện pháp khoanh nợ, giảm lãi, giãn nợ, xoá nợ, trích dự phòng rủi ro làm cho thu nhập của ngân hàng giảm sút, làm lợi nhuận sau thuế giảm, từ đó làm chậm quá trình tích luỹ để mở rộng qui mô kinh doanh, hạn chế đầu tư chiều sâu hoạt động của ngân hàng như đầu tư công nghệ ngân hàng hiện đại, nâng cao trình độ chuyên môn cho cán bộ và nhân viên, ...

Rủi ro tín dụng làm cho chi phí của các Ngân hàng thương mại tăng cao ngoài dự kiến, có thể dẫn các Ngân hàng thương mại đến thua lỗ.

Rủi ro tín dụng làm cho các Ngân hàng có xu thế co cụm, hạn chế mở rộng tín dụng, thu hẹp qui mô kinh doanh vì năng lực tài chính giảm sút, uy tín với nền kinh tế cũng giảm từ đó sức cạnh tranh của ngân hàng suy giảm. Điều này ảnh hưởng nặng nề đến kết quả hoạt động của các Ngân hàng thương mại.

Rủi ro tín dụng không những làm giảm sút uy tín đối nội mà còn làm cho uy tín đối ngoại của Ngân hàng thương mại bị ảnh hưởng xấu. Hoạt động thanh toán quốc tế của các Ngân hàng thương mại gặp khó khăn rất nhiều nhất là trong việc mở Thư tín dụng cho các khách hàng của mình.

Rủi ro tín dụng có ảnh hưởng nặng nề đến Ngân hàng thương mại là chủ thể tham gia trực tiếp vào quan hệ tín dụng. Rủi ro tín dụng tác động đến Ngân hàng thương mại trên nhiều phương diện:

+ Chi phí gia tăng do phải trích lập bù đắp tổn thất trong khi việc mở rộng kinh doanh sẽ bị hạn chế (do không thu hồi được vốn gốc, do e ngại khi cho vay,...) làm cho hiệu quả kinh doanh giảm, thậm chí bị thua lỗ, mất uy tín, ...

+ Rủi ro tín dụng kéo dài làm thất thoát một lượng lớn vốn thì Ngân hàng thương mại có thể lâm vào tình trạng mất khả năng thanh toán và có thể rơi vào tình trạng phá sản.

1.2.3.2_ Đối với nền kinh tế nói chung:

* Rủi ro tín dụng có thể ảnh hưởng đến hệ thống tài chính quốc gia. Sự ràng buộc ngày càng chặt chẽ giữa các trung gian tài chính trong hệ thống tài chính là yếu tố có thể làm cho hậu quả của rủi ro tín dụng càng trầm trọng hơn. Do sự ràng buộc này, rủi ro tín dụng có thể làm cho các ngân hàng lâm vào tình trạng đổ vỡ dây chuyền làm cho hệ thống tài chính quốc gia lâm vào tình trạng khủng hoảng.

* Rủi ro tín dụng có thể gây những tác động tiêu cực đến mọi đối tượng trong xã hội, làm suy giảm lòng tin của dân chúng vào sự lành mạnh và vững chắc của hệ thống tài chính, chính sách tiền tệ, chính sách tài chính của Nhà nước.

1.2.4_ Ý nghĩa của việc hạn chế rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại

Rủi ro tín dụng là một trong những rủi ro cơ bản gắn liền với hoạt động kinh doanh của ngân hàng thương mại. Rủi ro tín dụng làm cho ngân hàng thương mại gặp khó khăn trong hoạt động kinh doanh và phải đối mặt với nguy cơ phá sản. Để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng trong các quyết định cho vay và đầu tư, các Ngân hàng thương mại cần có các phương pháp nhằm xác định khả năng trả

nợ của khách hàng. Điều này phụ thuộc vào khối lượng thông tin về khách hàng mà các ngân hàng có thể thu thập được. Tuy nhiên việc thu thập thông tin về khách hàng không phải là một việc làm dễ dàng. Vì thế, hiện nay các ngân hàng thương mại luôn tìm những biện pháp nhằm hạn chế tối đa rủi ro tín dụng. Trong hoạt động kinh doanh ngân hàng, điều này có ý nghĩa không những đối với bản thân các ngân hàng thương mại mà còn đối với nền kinh tế và quan hệ đối ngoại.

* Đối với các ngân hàng thương mại:

Khi hạn chế được rủi ro tín dụng góp phần nâng cao chất lượng tín dụng của ngân hàng vì nó đảm bảo cho ngân hàng thu đủ nợ gốc và lãi đúng hạn. Trên cơ sở đó, nó góp phần thúc đẩy các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng phát triển. Trong môi trường kinh tế nhiều thay đổi và cạnh tranh gay gắt, hạn chế rủi ro tín dụng có ý nghĩa quan trọng vì nó sẽ tăng độ uy tín của ngân hàng, một vấn đề liên quan chặt chẽ đến sự tồn tại của ngân hàng.

* Đối với nền kinh tế

Ngân hàng thương mại là tổ chức trung gian tài chính đóng vai trò thiết yếu trong hoạt động của hệ thống tài chính tiền tệ nói riêng và của nền kinh tế quốc dân nói chung. Vì thế hạn chế rủi ro tín dụng tạo điều kiện cho ngân hàng thương mại nâng cao khả năng kinh doanh của mình, cung ứng vốn cho các ngành nghề kinh doanh, góp phần thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển.

* Đối với quan hệ đối ngoại

Như đã nói ở trên, khi hạn chế được rủi ro tín dụng, ngân hàng góp phần thúc đẩy nền kinh tế quốc dân phát triển. Điều này giúp cho kinh tế của một quốc gia hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Một nền kinh tế phát triển lành mạnh sẽ góp phần làm cho nền kinh tế khu vực và thế giới ổn định, hơn nữa nó sẽ góp phần nâng cao vị thế của quốc gia đó trong giao lưu kinh tế thế giới, trong các đàm phán về thương mại.

CHƯƠNG 2_ THỰC TRẠNG RỦI RO TÍN DỤNG TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CỦA CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH

2.1_ Sự hình thành và phát triển hệ thống Ngân hàng trên địa bàn Tp. HCM

2.1.1_ Đôi nét về sự hình thành và phát triển của hệ thống Ngân hàng Việt Nam

Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được Hồ Chủ Tịch ký sắc lệnh thành lập ngày 06/05/1951. Sự kiện này đã mở ra một giai đoạn phát triển mới trong lĩnh vực tiền tệ của Việt Nam.

Cho đến cuối những năm 80 (thế kỷ 20), hệ thống Ngân hàng Việt Nam có tổ chức và hoạt động theo mô hình một cấp. Nghĩa là, Ngân hàng Nhà nước vừa đóng vai trò Ngân hàng Trung Ương (thực hiện chức năng quản lý Nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ), vừa có vai trò như một Ngân hàng Thương mại (thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh đối với nền kinh tế). Với mô hình một cấp, hệ thống Ngân hàng Việt Nam đã bộc lộ những khiếm khuyết trong quá trình hoạt động theo cơ chế quản lý kế hoạch hoá tập trung.

Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ VI đã khởi đầu quá trình đổi mới của đất nước. Trong xu thế đó, ngày 26/03/1988, Hội đồng Bộ trưởng đã ban hành Nghị định số 53/HĐBT, trong đó định hướng cho hệ thống Ngân hàng Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo mô hình hai cấp, tách bạch chức năng quản lý và kinh doanh: a/ Cấp 1 là Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đóng vai trò của một Ngân hàng Trung ương; b/ Cấp 2 là hệ thống các Tổ chức tín dụng, chủ yếu là hệ thống Ngân hàng thương mại.

Ngày 23/05/1990, Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh Ngân hàng Nhà nước, và Pháp lệnh Ngân hàng, Hợp tác xã tín dụng và Công ty tài chính. Trên cơ sở này, hệ thống Ngân hàng Việt Nam đã có những thay đổi mạnh mẽ, đổi mới căn bản và sâu sắc trong các hoạt động quản lý và kinh doanh phù hợp với nền kinh tế đang trong giai đoạn đổi mới.

Trong những năm cuối thập niên 90 (thế kỷ 20), kinh tế Việt Nam đã có những bước phát triển mang tính đột phá và hoạt động của hệ thống Ngân hàng Việt Nam đã tỏ ra không theo kịp với những thay đổi mạnh mẽ đó. Ngày

26/12/1997, Chủ tịch Nước Cộng hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam ký quyết định công bố Luật số 01/1997/QH10 là Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật số 02/1997/QH10 là Luật các Tổ chức tín dụng nhằm tạo một khung pháp lý chuẩn mực vững chắc cho hoạt động Ngân hàng, tăng cường hiệu lực quản lý lĩnh vực tiền tệ, nâng cao hiệu quả hoạt động của các Tổ chức tín dụng, góp phần phát triển kinh tế quốc gia và từng bước đưa hệ thống Ngân hàng Việt Nam hội nhập kinh tế quốc tế.

2.1.2_ Đôi nét về hệ thống Ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp. HCM

2.1.2.1_ Ngân hàng thương mại Quốc doanh

Như trình bày ở trên, sau khi Nghị định 53/HĐBT được ban hành vào tháng 03/1988, hệ thống Ngân hàng Việt Nam được tổ chức và hoạt động theo mô hình hai cấp. Theo đó, các Ngân hàng chuyên doanh mới được thành lập như: Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Công thương Việt Nam, Ngân hàng Phát triển Nông nghiệp Việt Nam (nay là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam), Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam (nay là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam) và gần đây là Ngân hàng Phát triển Nhà Đồng bằng Sông Cửu Long.

Các Ngân hàng Thương mại Quốc doanh chiếm ưu thế về vốn điều lệ và qui mô kinh doanh với mạng lưới hoạt động rộng lớn trong cả nước. Trong đó, các Sở Giao dịch và Chi nhánh cấp 1 của các Ngân hàng Thương mại quốc doanh tại Thành phố Hồ Chí Minh luôn có doanh số hoạt động chiếm tỉ trọng cao trong toàn hệ thống của các Ngân hàng thương mại quốc doanh. Khác với trước đây, các Ngân hàng thương mại quốc doanh hiện nay có xu hướng mở rộng phạm vi phục vụ đến khách hàng là cá nhân (là sân chơi đầy ưu thế của hệ thống ngân hàng thương mại cổ phần) nhằm ngày càng nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh.

2.1.2.2_ Ngân hàng thương mại cổ phần

Các Ngân hàng thương mại cổ phần được hình thành chủ yếu trong giai đoạn từ cuối thập niên 80 đến giữa thập niên 90 (thế kỷ 20). Trong đó, có một số Ngân hàng cổ phần được hình thành từ Quỹ tín dụng nhân dân. Hệ thống Ngân hàng thương mại cổ phần với chiến lược kinh doanh của một ngân hàng bán lẻ đã thể hiện sự năng động của mình khi đáp ứng nhu cầu về vốn và thanh toán cho các khách hàng là những doanh nghiệp vừa và nhỏ và đặc biệt là các khách hàng cá nhân bằng nhiều sản phẩm ngân hàng đa dạng. Chính hệ thống Ngân hàng thương mại cổ phần đã làm dân chúng biết đến khái niệm ngân hàng và sử dụng các sản phẩm và dịch vụ ngân hàng một cách rộng rãi. Trong hệ thống Ngân hàng

thương mại cổ phần, Ngân hàng Á Châu, Ngân hàng Đông Á, Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín, Ngân hàng Xuất Nhập khẩu Việt Nam, ... đã rất quen thuộc với nền kinh tế khi những ngân hàng này luôn đưa ra thị trường những sản phẩm và dịch vụ nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của dân chúng, góp phần rất lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế Việt Nam.

2.1.2.3_ Ngân hàng Thương mại Liên doanh (Chohungvina bank, VID Public bank, Vinasiam bank, Indovina bank)

Cùng với xu thế đổi mới, phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt hội nhập kinh tế khu vực, ngành ngân hàng đã có những Ngân hàng liên doanh giữa một bên là các Ngân hàng Việt Nam và một bên là các Ngân hàng nước ngoài, hình thành nên hệ thống ngân hàng liên doanh.

Hiện nay, tại Thành phố Hồ Chí Minh có 04 Ngân hàng liên doanh với tổng vốn điều lệ trên 70.000.000 USD.

- Indovina Bank, chính thức đi vào hoạt động vào tháng 10/1992, là Ngân hàng liên doanh giữa Ngân hàng Công thương Việt Nam với một đối tác Indonesia trước đây. Hiện nay, phần vốn liên doanh của Indonesia đã được chuyển nhượng cho Cathay United Bank_ Đài Loan.
- Chohungvina Bank (trước đây là First Vina Bank_ ngân hàng liên doanh giữa Vietcombank, Korea First Bank và Daewoo Securities Co.) là Ngân hàng liên doanh giữa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam với Chohung bank_ Hàn Quốc và đi vào hoạt động vào tháng 02/1993.
- VID Public Bank là Ngân hàng liên doanh giữa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam với Pulic Bank Berhad_ Malaysia, đi vào hoạt động vào tháng 05/1992.
- Vinasiam Bank là Ngân hàng liên doanh giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam với The Siam Commercial Bank & The Charoen Pokphand Group_ Thái Lan, đi vào hoạt động năm 1995.

2.1.2.4_ Một số Chi nhánh Ngân hàng thương mại nước ngoài

Sau khi tiến hành đổi mới nền kinh tế, Việt Nam từng bước mở cửa nền kinh tế được đánh dấu bởi sự ban hành Luật Đầu tư nước ngoài. Các nhà đầu tư vào Việt Nam tìm kiếm cơ hội kinh doanh và đã đầu tư vào nhiều lĩnh vực kinh tế, trong đó có ngành Ngân hàng. Các Ngân hàng nước ngoài tiến hành mở các văn phòng đại diện và sau đó mở các chi nhánh để vừa phục vụ các khách hàng truyền thống của họ đang làm ăn tại Việt Nam vừa thăm dò thị trường tài chính của

Việt Nam. Hầu hết các Ngân hàng của các nước trong khu vực Châu Á_ Thái Bình Dương và Tây Âu, kể cả Mỹ cũng đã có chi nhánh tại Việt Nam như: Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Thái Lan, Singapore, Pháp, Anh, Mỹ,... . Hầu hết Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài được đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh và tạo nên hệ thống Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hệ thống này đã mang đến Việt Nam không những các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng hiện đại, cung cách phục vụ khách hàng chuyên nghiệp mà còn cả những kinh nghiệm quản lý ngân hàng. Vì thế hệ thống này góp phần không nhỏ vào sự phát triển nền kinh tế Việt Nam nói chung và của Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, đặc biệt tạo động lực cho các Ngân hàng trong nước cải tiến thậm chí thiết lập toàn bộ bộ máy hoạt động kinh doanh của mình theo xu thế của ngành ngân hàng quốc tế.

2.2_ Tổng quan về tình hình kinh tế xã hội Tp. HCM giai đoạn 2000_2003

2.2.1_ Vị trí Tp. HCM đối với khu vực phía nam và cả nước

Thành phố Hồ Chí Minh có vị trí địa lý đặc biệt thuận lợi, nằm giữa vùng Nam Bộ giàu có và nhiều tiềm năng, cách thủ đô Hà Nội 1.738 Km về hướng Đông Nam. Thành phố Hồ Chí Minh có chung địa giới hành chính với các tỉnh Long An, Tây Ninh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa- Vũng Tàu. Nam giáp biển Đông. Thành phố trải dài theo hướng Tây Bắc_ Đông Nam, nằm giữa các vĩ tuyến 10^{0} 38' và 11^{0}10' Bắc, các kinh tuyến 106^{0}22' và 106^{0}45' Đông. Chiều dài từ Tây Bắc xuống Đông Nam là 102 Km, từ Đông sang Tây là 75 Km. Trung tâm thành phố cách biển 50 Km đường chim bay, giờ địa phương bằng GMT + 7.

Thành phố Hồ Chí Minh là một trung tâm đô thị lớn của khu vực và cả nước. Từ lâu, thành phố Hồ Chí Minh đã là một trung tâm giao dịch thương mại cho cả Nam Bộ, là đầu mối giao lưu hàng hoá trong và ngoài nước. Với một thị trường nguyên liệu hàng hoá đa dạng, phong phú nên thành phố rất phát triển lĩnh vực chế biến nông, lâm, thủy hải sản xuất khẩu cũng như trong ngành công nghiệp hàng tiêu dùng. Đặc biệt, hoạt động thương mại_ dịch vụ của thành phố mỗi năm tăng gần 17%. Vị trí trung tâm thương mại của thành phố ngày một mở rộng chiếm gần 40% tổng mức bán ra của cả nước và 75% khu vực Nam bộ. Thành phố có trên 250 chợ lớn nhỏ và 65 siêu thị đáp ứng ngày càng cao nhu cầu mua sắm, tiêu dùng không những của người dân thành phố mà của người dân Nam bộ.

Hiện tại, thành phố đã xác định xây dựng 12 khu công nghiệp tập trung với quy mô lớn ở ngoại vi thành phố. Các ngành dịch vụ như thương mại, tài chính_ ngân hàng, giao thông vận tài, khoa học công nghệ được tập trung phát

triển để có thể vươn lên tầm cỡ quốc gia và khu vực. Trong vòng 15 năm tới, thành phố Hồ Chí Minh sẽ là một cực phát triển mạnh cùng với các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa_ Vũng Tàu, thúc đẩy quá trình phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, tăng sức mạnh đối tác trong hợp tác và cạnh tranh giữa Việt Nam với các nước trên thế giới, trước hết là khu vực Đông Nam Á.

2.2.2_ Tình hình kinh tế xã hội Tp.HCM giai đoạn 2000_ tháng 6/2004

2.2.2.1_ Giai đoạn 2000_ 2002

Do bị ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng tài chính khu vực trong năm 1997, tốc độ tăng trưởng kinh tế của thành phố có dấu hiệu chậm lại, và ngành tài chính ngân hàng cũng không ngoại lệ. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2000_ 2002, Thành Ủy, Ủy ban Nhân dân Thành phố, các cấp, các ngành đã triển khai nhiều biện pháp cụ thể và đồng bộ. Vì vậy, mặc dù còn nhiều khó khăn, tình hình kinh tế xã hội thành phố đã dần lấy lại đà tăng trưởng và tiếp tục đóng vai trò đầu tàu trong nền kinh tế của đất nước.

Đến cuối năm 2002, mức độ đạt một số chỉ tiêu chủ yếu do nghị quyết của Hội đồng nhân dân thành phố đã đề ra trong năm như sau:

Biểu số 1: Một số chỉ tiêu chủ yếu của Tp. HCM đến cuối năm 2002

Chỉ tiêu	Kế hoạch	Thực hiện
1. Tốc độ tăng GDP (%)	10,0	10,2
2. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ (%)	7,5	9,2
3. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp (%)	16,0	14,8
4. Tốc độ tăng giá trị sản xuất xây dựng (%)	10,0	10,1
5. Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp (%)	2,0	4,7
6. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu (%)	10,0	6,0
7. Tổng vốn đầu tư cơ bản toàn xã hội (tỉ đồng)	28.000	28.012
Trong đó: Vốn ngân sách (tỉ đồng)	3.327	5.302
8. Thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài (triệu USD)	1.000	550
9. Tổng thu ngân sách Nhà nước (tỉ đồng)	33.438	34.268
Trong đó: + Thu nội địa	17.050	18.076
+ Thu thuế xuất nhập khẩu	16.388	16.192
10. Phổ cập trung học cơ sở (quận/ huyện)	22	22
11. Tỉ lệ người biết đọc, biết viết (%)	> 97,5	98,4
12. Giới thiệu việc làm (ngàn người)	200	208
13. Đào tạo nghề (ngàn người)	140	180
14. Tỉ lệ lao động qua đào tạo nghề (%)	35,0	40,0
15. Tỉ lệ dân số tự nhiên (%)	1,32	1,27
16. Số hộ giảm nghèo theo chuẩn mới (hộ)	20.000	21.000
17. Tỉ lệ hộ nghèo (%)	3,0	3,0

Nguồn: Niên giám thống kê Tp. HCM năm 2003

Tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố (GDP) đạt 63.689 tỉ đồng tăng 10,2% so với năm trước và cũng là mức tăng trưởng cao nhất trong 5 năm qua (năm 1998: 9,2%; 1999: 6,2%; 2000: 9%; 2001: 9,5%). Trong đó, khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng cao nhất trong các năm qua đạt 9,2% (năm 2000: 6,9%, năm 2001: 7,4%).

2.2.2.2_ Giai đoạn 2002_ tháng 6/2004

Biểu số 2: Một số chỉ tiêu chủ yếu của Tp. HCM đến giữa năm 2004

Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng năm 2003	Năm 2004	
		Kế hoạch	Thực hiện 6 tháng
1. Tốc độ tăng GDP (%)	9,5	11,5_ 12	9,9
2. Tốc độ tăng giá trị tăng thêm các ngành dịch vụ (%)	6,2	10,5	8,8
3. Tốc độ tăng giá trị sản xuất công nghiệp (%)	15,5	15,5	14,5
4. Tốc độ tăng giá trị sản xuất nông nghiệp (%)	14,7	6,0	- 21,7
5. Tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu (%)	20,1		22,2
6. Tổng vốn đầu tư cơ bản toàn xã hội (tỉ đồng)	15.332	42.000	16.650
7. Tổng thu ngân sách Nhà nước (tỉ đồng)	18.532	47.457	23.702
Trong đó: + Thu nội địa (tỉ đồng)	10.896	25.370	13.066
+ Tốc độ tăng (%)	21,0	14,0	19,9
8. Số việc làm mới tạo ra trong năm (1.000 người)		80,0	44,6

Nguồn: Tình hình kinh tế_ xã hội Tp. HCM 6 tháng đầu năm 2004_ CụcThống kê Thành phố Hồ Chí Minh.

Tình hình sản xuất kinh doanh của thành phố trong giai đoạn này có phần giảm sút về tốc độ phát triển do ảnh hưởng của dịch SARS, dịch cúm gia cầm, giá thép và giá xăng dầu tăng,... . Tuy nhiên, kinh tế thành phố đến cuối tháng 6/2004 đều có mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm ngoái.

2.2.3_ Tổng quan về hoạt động Ngân hàng Việt Nam năm 2003

Năm 2003, nền kinh tế thế giới có nhều biến động lớn do bị tác động bởi giá dầu tăng mạnh, dịch SARS lan rộng tại nhiều quốc gia Châu Á_ Thái Bình Dương, cuộc chiến tại Iraq và những xung đột tại Trung Đông... Tuy nhiên, nền kinh tế thế giới vẫn tăng trưởng. Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới và Quỹ tiền tệ quốc tế, sản lượng toàn cầu tăng 3,2%. Kinh tế Mỹ, Nhật và kinh tế khu vực đồng euro đang hồi phục trở lại, trong khi các nước khu vực Châu Á vẫn tăng trưởng ở mức cao. Riêng nền kinh tế Việt Nam cũng tiếp tục tăng trưởng với tốc độ

tăng GDP là 7,3%. Trong đó, công nghiệp tăng 16,1%; dịch vụ tăng 7%, thu hút vốn đầu tư nước ngoài được 1,5 tỉ USD và xuất khẩu đạt kim ngạch 19,8 tỉ USD.

Trong năm 2003, lĩnh vực tài chính ngân hàng tiếp tục khẳng định là một trong những ngành kinh tế năng động và có bước phát triển mạnh mẽ. Việc điều hành chính sách tiền tệ của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có hướng mở rộng tiền tệ nhằm đáp ứng yêu cầu của một nền kinh tế tăng trưởng và ổn định quá trình lưu thông tiền tệ. Ngân hàng Nhà nước còn ban hành nhiều qui định mới giúp cho các Ngân hàng thương mại chủ động hơn trong các hoạt động kinh doanh như: tỉ lệ kết hối được xoá bỏ, tạo thế chủ động cho doanh nghiệp; cơ chế tín dụng tiếp tục được củng cố và hoàn thiện giúp cho các Ngân hàng, các tổ chức tín dụng có điều kiện mở rộng hoạt động kinh doanh tín dụng.

Đối với các tổ chức tín dụng, đặc biệt là các Ngân hàng thương mại, hoạt động kinh doanh ngày càng chuyên nghiệp thông qua việc ứng dụng thành tựu của công nghệ thông tin, tăng vốn điều lệ, nâng cao chất lượng phục vụ,.... Theo đó, huy động vốn năm 2003 so với năm 2002 của các ngân hàng thương mại tăng gần 23%. Riêng trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, huy động vốn có tốc độ tăng gần 30% so với năm 2002. Tổng dư nợ cho vay nền kinh tế tăng 24% so với năm 2002, với chất lượng tín dụng tiếp tục được cải thiện.

2.3_ Thực trạng về hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp. HCM giai đoạn 2000_ 2003

2.3.1_ Những kết quả đạt được của một số Ngân hàng thương mại tại Tp. HCM

Trong giai đoạn này, hoạt động tín dụng tiền tệ có bước phát triển khá mạnh mẽ. Các ngân hàng thương mại nhất là các Ngân hàng thương mại quốc doanh và cổ phần đã liên tục tăng vốn điều lệ, mở rộng mạng lưới hoạt động và phát triển nhiều loại hình sản phẩm ngân hàng. Với việc ứng dụng những tiến bộ trong công nghệ thông tin, nhiều dịch vụ tiện ích được mở rộng để nâng cao chất lượng hoạt động cũng như chất lượng phục vụ khách hàng như: internet banking, e.banking, home banking, phone banking, thanh toán online, và dịch vụ thanh toán thẻ, ...

2.3.1.1_ Huy động vốn

Trong giai đoạn 2000_ 2003, với môi trường kinh tế vĩ mô ổn định, sự chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước và sự năng động trong kinh doanh của chính các Ngân hàng thương mại, các Ngân hàng thương mại đã nhiều lần tăng lãi suất huy động nhằm thu hút nguồn vốn trung, dài hạn. Bên cạnh đó, nhiều dịch vụ huy động

được mở rộng nhằm thu hút khách hàng như dịch vụ tiết kiệm gửi một nơi, rút tiền nhiều nơi trong cùng hệ thống, tiết kiệm tích luỹ, tiết kiệm bậc thang, tiết kiệm dự thưởng, tiết kiệm tiện ích, ...

Những sản phẩm huy động vốn đa dạng, những đổi mới trong cơ chế tín dụng và chính sách lãi suất đã có tác dụng quan trọng trong việc thu hút tiền gửi tiết kiệm trong dân chúng, đảm bảo đầu vào cho hoạt động trung gian tài chính, từ đó hổ trợ mạnh mẽ cho các hoạt động đầu tư phát triển kinh tế.

Biểu số 3: Tình hình huy động vốn của các NHTM trên địa bàn Tp. HCM

Đơn vị: Tỷ đồng

	2000	**2001**	**2002**	**2003**
TỔNG SỐ	**56.203,5**	**65.716,2**	**85.996,6**	**113.991,2**
*** Chia theo loại ngân hàng**				
+ NHTM quốc doanh	28.663,4	33.043,3	43.163,5	57.505,2
+ NHTM cổ phần	16.635,2	19.457,9	25.712,3	32.705,7
+ NHTM có vốn đầu tư nước ngoài	10.904,9	13.215,0	17.120,8	23.780,3
*** Chia theo đối tượng gửi**				
+ Tiền gửi dân cư	26.352,4	30.470,2	37.097,4	50.543,9
+ Tiền gửi tổ chức kinh tế	28.613,2	33.639,6	47.132,8	61.002,7
+ Tiền gửi khách hàng nước ngoài	1.237,9	1.606,4	1.766,4	2.444,6
*** Chia theo loại tiền gửi**				
+ ***Bằng VND***	31.135,4	37.952,1	52.835,2	77.181,2
+ ***Bằng ngoại tệ***	25.068,1	27.764,1	33.161,4	38.810,0

Nguồn: Niên giám thống kê Tp. HCM năm 2003

2.3.1.2_ Tín dụng

Bên cạnh các biện pháp nhằm tăng huy động tiền gửi, các Ngân hàng thương mại cũng mở rộng hoạt động tín dụng với nhiều loại hình khác nhau như: ngoài hình thức cho vay truyền thống để phục vụ sản xuất kinh doanh, các ngân hàng còn cho vay các chương trình phát triển kinh tế xã hội của UBND Thành phố, cho vay các dự án kích cầu, cấp tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, cho vay để mua nhà, xây nhà, sửa nhà, mua xe ôtô, cho vay để mua sắm các phương tiện sinh hoạt gia đình, cho vay hỗ trợ du học, ... Song song với những hình thức cho vay theo món, các hình thức tín dụng mới cũng bắt đầu phát triển mạnh như: tín dụng đồng tài trợ, tín dụng thuê mua, cho vay theo dự án, ...

Biểu số 4: Doanh số cho vay của các NHTM trên địa bàn Tp. HCM

Đơn vị: Tỷ đồng

	2000	**2001**	**2002**	**2003**
TỔNG SỐ	**133.195,3**	**149.233,8**	**193.911,0**	**261.491,5**
*** Chia theo loại ngân hàng**				
+ NHTM quốc doanh	34.035,0	43.468,0	63.921,5	91.880,1
+ NHTM cổ phần	21.278,2	26.319,2	37.935,1	54.344,0
+ NHTM có vốn đầu tư nước ngoài	77.882,1	79.446,6	92.054,4	115.267,4
*** Chia theo loại tín dụng**				
+ Ngắn hạn	112.985,3	122.579,7	153.115,0	204.364,8
+ Trung, dài hạn	20.210,0	26.654,1	40.796,0	57.126,7
*** Chia theo loại tiền**				
+ Bằng VND	70.591,3	90.650,1	117.258,5	145.324,2
+ Bằng ngoại tệ (qui đổi VND)	62.604,0	58.583,7	76.652,5	116.167,3

Nguồn: Niên giám thống kê Tp. HCM năm 2003

Biểu số 5: Dư nợ tín dụng của các NHTM trên địa bàn Tp. HCM

Đơn vị: Tỷ đồng

	2000	**2001**	**2002**	**2003**
TỔNG SỐ	**52.193,3**	**56.189,5**	**74.242,7**	**100.886,8**
*** Chia theo loại ngân hàng**				
+ NHTM quốc doanh	25.929,6	25.577,1	38.000,6	48.425,7
+ NHTM cổ phần	12.673,7	15.510,5	19.813,8	29.160,0
+ NHTM có vốn đầu tư nước ngoài	13.590,0	15.101,9	16.428,3	23.301,1
*** Chia theo loại tín dụng**				
+ Dư nợ ngắn hạn	36.847,0	35.888,6	45.185,2	59.865,3
+ Dư nợ trung, dài hạn	15.346,3	20.300,9	29.057,5	41.021,5
*** Chia theo loại tiền**				
+ Dư nợ b*ằng VND*	29.844,0	37.725,1	51.498,9	67.425,3
+ Dư nợ b*ằng ngoại tệ(quy VND)*	16.938,3	16.626,5	21.793,2	32.984,2

Nguồn: Niên giám thống kê Tp. HCM năm 2003

Nhận xét: Dư nợ tín dụng có chiều hướng tăng. Dư nợ năm sau cao hơn năm trước. Dư nợ tín dụng của các Ngân hàng thương mại quốc doanh chiếm tỉ trọng lớn. Tuy nhiên, những năm gần đây, tỉ trọng dự nợ tín dụng của các loại ngân hàng khác, đặc biệt là ngân hàng cổ phần có xu hướng tăng mạnh.

2.3.2_ Những tồn tại và những nguyên nhân cơ bản ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại.

Song song với những kết quả đạt được, hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại mà trong đó hoạt động tín dụng vẫn còn những tồn tại do những nguyên nhân chủ yếu sau:

- Cơ chế tín dụng: hiện nay cơ chế tín dụng thực sự chưa phải là một khung pháp lý đầy đủ có thể phản ánh tất cả các đối tượng của tín dụng ngân hàng và chưa tạo thế chủ động cho các Ngân hàng thương mại. Hơn nữa, do tình hình hoạt động tín dụng luôn thay đổi theo sự phát triển của thị trường nên việc cơ chế tín dụng với sự điều chỉnh chậm chạp đã không bao quát được những trường hợp phát sinh vì thế gây khó khăn cho các Ngân hàng thương mại.

Trong pháp lý nói chung và cơ chế tín dụng nói riêng, việc sử dụng từ ngữ phải chuẩn xác, đảm bảo việc chuyển tải nội dung được chính xác. Chính vì lý do này, trong các văn bản về nguyên tắc, thủ tục cho vay có những từ ngữ được sử dụng không rõ ràng, thiếu cụ thể dẫn đến những cách hiểu, vận dụng khác nhau, và có thể dẫn đến những sai sót trong việc tuân thủ cơ chế tín dụng.

Ví dụ: Trong Luật các Tổ chức tín dụng, tại Mục 5, điều 77_ khoản 1 có qui định Tổ chức tín dụng không được cho vay đối với những người sau đây:

a. Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám Đốc (Giám Đốc), Phó Tổng Giám Đốc (Phó Giám Đốc) của tổ chức tín dụng;

b. Người thẩm định, xét duyệt cho vay;

c. Bố, mẹ, vợ, chồng, con của thành viên Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, Tổng giám Đốc (Giám Đốc), Phó Tổng Giám Đốc (Phó Giám Đốc).

Ở đây ta thấy có sự không rõ ràng, ví dụ tình huống người xét duyệt hồ sơ cho vay X của Chi nhánh A của một Ngân hàng ABC đi làm thủ tục vay như một khách hàng tại Chi nhánh B của chính Ngân hàng ABC. Vậy người X có thuộc phạm vi điều chỉnh của điều luật vừa nêu ở trên hay không.

- Qui trình nghiệp vụ cho vay có qui định trách nhiệm cá nhân trong từng phần hành cụ thể. Tuy nhiên, việc ban hành những thể lệ tín dụng không rõ ràng làm cho việc thực hiện giám sát, kiểm tra gặp không ít khó khăn.

Bảng 6: Tỉ lệ nợ quá hạn/ Tổng dư nợ của hệ thống Ngân hàng Việt Nam

Tỉ lệ %

	2000	**2001**	**2002**	**2003**
Toàn hệ thống ngân hàng	10.75	8.70	8.15	8.02
Ngân hàng TM Quốc doanh	12.50	9.80	8.30	7.20
Ngân hàng TM Cổ phần	24.40	23.80	22.40	20.40
NHLD và CN NH nước ngoài	0.51	0.55	0.52	0.50

Nguồn: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các số liệu tính toán của IMF

Nhận xét: Tỉ lệ nợ quá hạn có xu hướng giảm dần. Riêng các Ngân hàng thương mại, tỉ lệ nợ quá hạn còn cao, có thể ẩn chứa rủi ro.

2.4_ Thực trạng về rủi ro tín dụng trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp. HCM giai đoạn 2000_ 2003

2.4.1_ Một số rủi ro tín dụng đã xảy ra ở các Ngân hàng thương mại tại Tp. HCM trong thời gian qua

2.4.1.1_ Rủi ro tín dụng mang tính chủ quan (về phía ngân hàng):

* Những rủi ro loại này xảy ra do sự mất phẩm chất của những người điều hành và làm công tác tín dụng của ngân hàng như: Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám Đốc, hoặc trình độ yếu kém của cán bộ tín dụng, ...

+ Hội đồng quản trị (thường là Chủ tịch Hội đồng quản trị) thường áp đặt lệnh cho vay xuống cấp dưới đối với một hồ sơ tín dụng có liên quan đến lợi ích của Chủ tịch Hội đồng quản trị.

+ Một số hoạt động của Ngân hàng thương mại được điều hành theo kiểu gia đình. Các ngân hàng này thường cấp tín dụng cho những dự án, những công ty của những người thân thuộc trong Hội đồng quản trị. Hoạt động tín dụng vì thế đã bị thao túng.

+ Ban Tổng Giám Đốc, đặc biệt là Tổng Giám Đốc do không có nghiệp vụ Ngân hàng vững vàng vì thế không điều hành công việc kinh doanh một cách linh hoạt, hoặc đưa ra những quyết định sai lầm, nhất là quyết định cho vay.

Loại rủi ro tín dụng này đã xảy ra tại các Ngân hàng thương mại như: Ngân hàng TMCP Gia Định, Ngân hàng TMCP các Doanh nghiệp ngoài quốc doanh (VP Bank).

* Rủi ro tín dụng xảy ra do các Ngân hàng định giá quá cao các tài sản thế chấp, tài sản cầm cố.

Những rủi ro tín dụng này xuất phát từ những người làm công tác tín dụng không tuân thủ thể lệ tín dụng, qui chế tín dụng của ngân hàng, hoặc lập hồ sơ tín dụng giả để vay tiền vì một mục đích nhất định như: thông đồng với khách hàng để rút tiền của ngân hàng, để tư lợi cá nhân, ...

Nhiều năm trước đây, loại rủi ro này đã xảy ra mà chúng ta đã nghe nói đến nhiều. Đó là vụ Tamexco, Epco, Minh Phụng, Ngọc Thảo, Thuận Hưng liên quan đến Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam_ Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh, Ngân hàng Công thương Việt Nam_ Chi nhánh Tp. HCM (nay là Sở Giao dịch 2 Ngân hàng Công thương Việt Nam), Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam, Ngân hàng TMCP Nam Đô, Ngân hàng TMCP Việt Hoa.

Trong những trường hợp trên, các Công ty với sự thông đồng của những người làm công tác tín dụng đã lập những Hợp đồng tín dụng khống để vay tiền, và chuyển tiền vay được cho một vài cá nhân; hoặc công ty đề nghị Ngân hàng bảo lãnh để mở Thư tín dụng nhập hàng trả chậm, sau đó tiền bán hàng không chuyển cho Ngân hàng để thanh toán cho nước ngoài mà chuyển cho một vài cá nhân (mà những cá nhân này có thể là thành viên của Hội đồng quản trị của Ngân hàng).

2.4.1.2_ Rủi ro tín dụng mang tính khách quan (về phía khách hàng vay vốn)

Ngày 30/07/2003, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam_ Chi nhánh Tp. HCM có ra công văn số 334/NHNN-HCM 06 để yêu cầu các Ngân hàng thương mại trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh cung cấp thông tin về trường hợp các đối

tượng có hành vi làm giấy tờ nhà giả để thế chấp vay ngân hàng. Đó là Trần Văn Mò (123/5 Ấp Tây, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi); Nguyễn Quý (8/2B Trưng Nữ Vương, khu phố 6, thị trấn Hóc Môn, huyện Hóc Môn) cùng vợ và hai con, Võ Thị Lan (59/5A Xuân Thới Đông, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn), Hồng Văn Hên (57/6 xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn). Gần đây, có trường hợp Hồ Thị Vân làm giả giấy tờ nhà số 39-41 đường Hậu Giang thế chấp cho Ngân hàng để bảo lãnh cho Doanh nghiệp tư nhân Thịnh Phát vay vốn.

Các Ngân hàng gặp rủi ro trên là Ngân hàng Công thương Chi nhánh 5, Ngân hàng TMCP Phương Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn_ Chi nhánh Tân Bình, Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương_ Chi nhánh Bình Chánh, và Ngân hàng Công thương Chi nhánh 1.

Những rủi ro này xuất phát từ những người vay vốn cố tình lừa đảo ngân hàng như: khách hàng thế chấp tài sản có nhiều bản chính về chứng từ sở hữu, tài sản thế chấp/ cầm cố thuộc sở hữu nhiều người dẫn đến phát sinh tranh chấp khi phát mãi tài sản. Hơn nữa, trường hợp tài sản đảm bảo là hàng hoá để tại kho của khách hàng hoặc phương tiện đi lại (xe ôtô, xe khách, salan),... . Các khách hàng tìm mọi cách để bán tài sản cầm cố.

2.4.2_ Một số nguyên nhân chủ yếu dẫn đến rủi ro tín dụng tại các Ngân hàng thương mại hiện nay:

2.4.2.1_ Môi trường pháp lý:

Một môi trường pháp lý đầy đủ và đồng bộ sẽ tạo ra môi trường kinh doanh lành mạnh và hiệu quả. Mặc dù, Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật các tổ chức tín dụng được ban hành là một bước tiến dài trong hoạt động ngân hàng và hành lang pháp lý cho hoạt động tín dụng luôn được bổ sung, sửa đổi nhưng những văn bản pháp quy về công tác tín dụng, công tác phòng ngừa rủi ro tín dụng không những còn thiếu mà còn có nhiều lỗ hổng và bất cập. Cụ thể, những hạn chế này là:

- Công tác tín dụng và phòng ngừa rủi ro với những văn bản không tạo thế chủ động cho các Ngân hàng thương mại, không tạo sự thống nhất giữa các ban ngành, và không có sự hợp tác giữa các cơ quan chức năng đã làm cho cán bộ ngân hàng, các cơ quan thi hành luật pháp không những thực hiện tùy tiện mà còn gây lúng túng, không nhất quán khi vận dụng vào thực tế, mà còn lẩn tránh trách nhiệm.

- Những bất hợp lý và không phù hợp tình hình thực tế của những văn bản pháp lý về hoạt động tín dụng chậm được sửa đổi dẫn đến những khó khăn trong công tác tín dụng và làm suy giảm hiệu lực thi hành.
- Các văn bản luật và dưới luật còn khoảng cách khá xa với thông lệ quốc tế trong hoạt động ngân hàng do Chính phủ chưa ban hành những văn bản hướng dẫn gây ra lúng túng cho các Ngân hàng thương mại khi xử lý nghiệp vụ.

2.4.2.2_ Công tác quản lý của Ngân hàng Nhà nước đối với các Ngân hàng thương mại vẫn còn nhiều thiếu sót.

Ngân hàng Nhà nước thực hiện việc quản lý về hoạt động tín dụng ngân hàng nhằm nắm được tình hình hoạt động của từng ngân hàng từ đó có những cơ chế, chính sách phù hợp giúp cho các ngân hàng thương mại ngăn ngừa rủi ro và phát triển lành mạnh. Trong thực tế vẫn chưa có sự phân định rõ ràng giữa trách nhiệm quản lý giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh thành đối với Chi nhánh Ngân hàng thương mại quốc doanh, ... đã làm cho các Ngân hàng thương mại không chủ động xử lý các sai phạm trong hoạt động kinh doanh ngân hàng nói chung và hoạt động tín dụng nói riêng. Điều này đôi khi làm cho tình hình vi phạm thêm trầm trọng vì Ngân hàng Nhà nước không kịp thời có những biện pháp hỗ trợ và xử lý kịp thời.

2.4.2.3_ Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát của Ngân hàng Nhà nước chưa chặt chẽ.

Trong thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước đã có những thay đổi trong công tác thanh tra, kiểm tra hoạt động tín dụng của các Ngân hàng thương mại. Tuy nhiên, những thay đổi này vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

Nguyên nhân của việc không phát hiện những vi phạm một phần do hạn chế về trình độ của cán bộ thanh tra, hoặc phát hiện được các sai phạm nhưng không lập được biên bản hay có biên bản nhưng không thực hiện được, hoặc những tiêu cực khác dẫn đến việc không lập biên bản những vi phạm. Ngoài ra, cán bộ thanh tra do nể nang, phớt lờ những sai phạm đã làm cho rủi ro tín dụng có cơ hội tồn tại.

2.4.2.4_ Hoạt động của hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro tín dụng

Trung tâm phòng ngừa rủi ro của Ngân hàng nhà nước có chức năng thu thập và cung cấp những thông tin về các khách hàng vay vốn giúp cho các

Ngân hàng thương mại phòng ngừa rủi ro tín dụng. Tuy nhiên, trung tâm này vẫn chưa phát huy được vai trò của mình vì thế chưa có sự đáp ứng đầy đủ những yêu cầu của các ngân hàng thương mại vì những nguyên nhân sau:

+ Những thông tin do Trung tâm cung cấp thường thiếu sự cập nhật dẫn đến thiếu chính xác do các Ngân hàng thương mại không cung cấp kịp thời và đầy đủ ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng cũng như số lượng những thông tin tín dụng, hoặc có những Ngân hàng thương mại không quan tâm lắm đến mối quan hệ với trung tâm từ đó thiếu sự hợp tác.

+ Trong kinh doanh, các Ngân hàng thương mại thường có tâm lý không muốn cung cấp những thông tin về khách hàng vay vốn vì cạnh tranh. Vì thế, Ngân hàng Nhà nước thiếu hành lang pháp lý nhằm thiết lập mối quan hệ thuận lợi (thậm chí ràng buộc) giữa Trung tâm với các Ngân hàng thương mại để phát huy vai trò của Trung tâm trong việc cung cấp thông tin tín dụng, giúp các ngân hàng nâng cao công tác phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

+ Trình độ cán bộ trung tâm và công nghệ xử lý thông tin của Trung tâm còn nhiều hạn chế.

2.4.2.5_ Hoạt động bảo hiểm tín dụng chưa phát triển

Một trong những biện pháp để bù đắp những thiệt hại khi rủi ro xảy ra là bảo hiểm.

Hoạt động bảo hiểm tiền gửi chính thức đi vào hoạt động vào tháng 8/2000 nhằm đảm bảo sự an toàn vốn tiền gửi cho người gửi tiền. Đây cũng là một công cụ gián tiếp giúp cho các Ngân hàng thương mại phòng ngừa rủi ro trong hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, các nghiệp vụ bảo hiểm trực tiếp cho hoạt động tín dụng vẫn chưa phát triển. Một vài nghiệp vụ bảo hiểm sơ khai được thực hiện đối với tài sản cho thuê tài chính và rất ít với tài sản thế chấp hoặc hàng hoá cầm cố. Vì thế, hoạt động tín dụng vẫn chưa thực sự được phòng ngừa bằng công cụ bảo hiểm tín dụng.

2.4.2.6_ Trình độ quản trị điều hành chưa được chặt chẽ và năng động

Một số cán bộ chủ chốt ngân hàng trong Hội đồng quản trị và trong Ban điều hành không những không có nhiều kinh nghiệm trong hoạt động ngân hàng, năng lực quản lý và điều hành còn nhiều hạn chế mà còn lạm dụng quyền

lực, cố tình phớt lờ những thủ tục trong qui chế tín dụng đã đưa ra những quyết định sai lầm khi cho vay, gây tổn thất tài sản không nhỏ của ngân hàng.

Bên cạnh đó, việc thu nhận nhân viên vào làm việc tại ngân hàng thông qua tuyển chọn chỉ là hình thức mà chủ yếu thu nhận nhân viên là con em, bạn bè, nhân viên được những người có quyền lực gửi gắm,... Từ đó, trình độ của đội ngũ nhân viên ngân hàng có những hạn chế về chuyên môn, không nắm vững qui trình nghiệp vụ , tùy tiện trong việc đánh giá hồ sơ tín dụng, ... đã tạo điều kiện phát sinh những rủi ro tín dụng.

Ngoài việc tuyển chọn nhân viên là người thân, bạn bè, bộ máy tổ chức của một số ngân hàng còn hoạt động theo kiểu gia đình, làm việc gia trưởng, kết bè kết phái gây mất đoàn kết nội bộ, bao che cho những sai phạm trong tín dụng,... càng làm cho những vi phạm trong hoạt động tín dụng nói chung ngày càng trầm trọng.

2.4.2.7_ Công tác kiểm tra, kiểm soát nội bộ chưa chặt chẽ

Trong hệ thống tổ chức bộ máy của một Ngân hàng, Ban kiểm soát thuộc Hội đồng quản trị và Ban điều hành (Ban Tổng Giám Đốc) quản lý Phòng Kiểm soát nội bộ. Tuỳ qui mô và điều lệ của từng ngân hàng mà Bộ phận kiểm soát nội bộ được tổ chức từ Hội sở xuống các chi nhánh. Bộ phận kiểm soát nội bộ có trách nhiệm kiểm soát tất cả các hoạt động của ngân hàng nhằm đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh thông qua việc kiểm tra việc chấp hành các qui định của luật pháp, các qui chế của ngân hàng.

Tín dụng luôn là hoạt động mang lại lợi nhuận chủ yếu của một ngân hàng. Vì thế, bộ phận kiểm soát nội bộ cũng luôn tập trung nhân lực để kiểm tra, giám sát hoạt động tín dụng của ngân hàng. Tuy nhiên, việc kiểm soát đôi khi được tiến hành theo lịch một cách chiếu lệ, chưa chặt chẽ. Chỉ khi có sự cố trong tín dụng của một chi nhánh nào đó, hoặc một khách hàng nào đó thì bộ phận kiểm soát nội bộ mới tiến hành kiểm tra khá kỹ. Điều này bộc lộ bộ phận kiểm soát nội bộ chưa phát huy vai trò của mình là một rào cản trong việc ngăn ngừa rủi ro tín dụng. Nguyên nhân do nhiều Ngân hàng thương mại nhất là Ngân hàng thương mại cổ phần chưa chú trọng đến công tác kiểm soát nội bộ. Nếu có bộ phận kiểm soát nội bộ thì chỉ có một vài nhân sự mang tính hình thức, hoặc nhân viên kiểm soát nội bộ không đủ trình độ và kinh nghiệm để phát hiện những sai phạm trong các hoạt động kinh doanh ngân hàng đặc biệt trong lĩnh vực tín dụng, từ đó không đưa

ra những kết luận chính xác, những khuyến cáo kịp thời để chấn chỉnh và tư vấn cho Ban điều hành về những rủi ro tín dụng có thể xảy ra.

2.4.2.8_ Những hạn chế của những cán bộ làm công tác tín dụng:

Con người luôn là trung tâm của mọi hoạt động kinh tế xã hội. Việc xử lý một hồ sơ tín dụng từ khi tiếp nhận hồ sơ vay vốn cho đến khi ra quyết định cho vay, cán bộ làm công tác tín dụng có vai trò quyết định. Vì vậy, trình độ chuyên môn cũng như đạo đức nghề nghiệp luôn là những yếu tố được đòi hỏi cao ở người cán bộ tín dụng.

Trong thời gian qua, một số rủi ro tín dụng xảy ra trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh có liên quan đến cán bộ tín dụng. Điều này cho thấy trình độ, năng lực của cán bộ tín dụng còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được sự phát triển tín dụng. Đội ngũ cán bộ tín dụng lâu năm ở các Ngân hàng thương mại quốc doanh tuy có nhiều kinh nghiệm về nghiệp vụ tín dụng nhưng ít khi được đào tạo nâng cao, đào tạo lại nên không cập nhật được những kiến thức mới về luật pháp, về các kỹ thuật tín dụng mới có liên quan đến thị trường, đến quá trình sản xuất, các dự án sản xuất_ kinh doanh, ... nên đã có những đánh giá sai lầm trong quá trình xử lý một hồ sơ tín dụng. Ngược lại, các Ngân hàng thương mại ngoài quốc doanh tuy có những nhân viên tín dụng có trình độ chuyên môn thông qua tuyển dụng nhưng hầu hết đều thiếu cọ xát với thực tế, không có kinh nghiệm về tín dụng. Vì thế, các ngân hàng này gặp không ít khó khăn trong hoạt động tín dụng và điều này là một trong những nguyên nhân làm giảm chất lượng tín dụng.

Bên cạnh trình độ chuyên môn để tuân thủ nghiêm chỉnh qui chế tín dụng và linh động giải quyết những khó khăn khi xử lý hồ sơ tín dụng; khả năng phân tích và phán đoán những thay đổi của thị trường trong chừng mực nào đó để có những đánh giá chuẩn xác phương án sử dụng vốn vay, nhân viên ngân hàng nói chung phải đặt tính trung thực lên hàng đầu. Có nhiều cán bộ tín dụng đã làm hồ sơ tín dụng với mục đích tư lợi cá nhân vì thế đã thiếu trách nhiệm khi " vẽ đường cho hươu chạy" để lập phương án vay vốn, bỏ qua những sai sót, làm ngơ trước những vi phạm của khách hàng , và đánh giá tài sản thế chấp, cầm cố không đúng với giá trị thực tế của tài sản, thậm chí lợi dụng những kẽ hở của luật pháp, cố ý làm trái những qui định pháp lý về tín dụng và thông đồng với khách hàng để lấy tiền của ngân hàng. Điều này đã làm vốn vay trở thành nợ quá hạn là tất yếu.

Ngoài ra, một chế độ tiền lương, phụ cấp trách nhiệm,... chưa hợp lý cho những cán bộ tín dụng dẫn đến thái độ làm việc không nhiệt tình, thiếu trách nhiệm cũng là một nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng.

Những vụ án lừa đảo ngân hàng từ trước đến nay, ai cũng nhận thấy có sự tiếp tay của nhân viên ngân hàng. Vì vậy, ngoài những nguyên nhân khác, đạo đức nghề nghiệp luôn là yếu tố ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng tín dụng.

2.4.2.9_ Năng lực kinh doanh của khách hàng còn nhiều hạn chế, khách hàng cố ý lừa đảo.

Do nền kinh tế mới chuyển đổi và hoạt động theo cơ chế thị trường, các doanh nghiệp quốc doanh lẫn các doanh nghiệp ngoài quốc doanh, đặc biệt là các doanh nghiệp trách nhiệm hữu hạn với qui mô vốn không lớn vẫn chưa quen với sự điều tiết của thị trường, vẫn còn thiếu kinh nghiệm quản lý do đó khả năng chống đỡ và đáp ứng những thay đổi của thị trường còn nhiều hạn chế, nhất là những thay đổi về giá cả, cung cầu, sản phẩm, thị trường quốc tế, ... Vì thế, trước những thay đổi trên, các doanh nghiệp vay vốn không vượt qua được và thậm chí đi đến phá sản dẫn đến những rủi ro về tín dụng cho ngân hàng.

Bên cạnh đó, khách hàng cũng hứng chịu những rủi ro khách quan từ môi trường kinh tế xã hội và môi trường tự nhiên như sự thay đổi trong chính sách kinh tế_ xã hội, thiên tai, địch họa, ...

Cuối cùng, có những nguyên nhân do dẫn đến rủi ro tín dụng cho các ngân hàng xuất phát từ sự lừa đảo của các khách hàng vay vốn. Các khách hàng này hoặc do có ý lừa đảo ngân hàng ngay từ đầu hoặc có khách hàng do các bạn hàng gặp rủi ro trong kinh doanh hoặc lừa đảo làm cho khách hàng lâm vào cảnh thiếu hụt tài chính dẫn đến việc không trả được nợ cho ngân hàng, và có khi lừa đảo lại ngân hàng.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2

Rủi ro tín dụng là khoảng lỗ tiềm tàng vốn có được tạo ra khi cấp tín dụng cho một khách hàng và tồn tại ở bất kỳ nền kinh tế nào. Trong hoạt động của ngân hàng có nhiều loại rủi ro nhưng rủi ro tín dụng là rủi ro phức tạp và lớn nhất. Tín dụng là một hoạt động kinh doanh của ngân hàng nói riêng, trong đó ngân hàng sử dụng nguồn vốn tự có và chủ yếu là nguồn vốn huy động để cấp tín dụng cho khách hàng thông qua các nghiệp vụ tín dụng. Địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là nơi có các hoạt động kinh tế diễn ra sôi động nhất và các ngân hàng thương mại có vai trò rất lớn trong việc cấp tín dụng góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển. Vì thế việc phân tích thực trạng rủi ro tín dụng của các Ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh là một đề tài có tính cấp bách và lâu dài, qua đó đề xuất những giải pháp nhằm nâng cao hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng của các Ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 3_ MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM HẠN CHẾ RỦI RO TÍN DỤNG TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TRÊN ĐỊA BÀN TP. HỒ CHÍ MINH

3.1_ Những định hướng cho hoạt động tín dụng của các Ngân hàng thương mại tại Tp. Hồ Chí Minh trong thời gian tới

3.1.1_ Một số định hướng về hoạt động phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội tại Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ IX.

Công tác phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng cần được xem là một biện pháp quan trọng trong việc củng cố, hoàn thiện và phát triển thị trường tiền tệ nói chung, hệ thống ngân hàng nói riêng một cách bền vững theo định hướng phát triển hệ thống tài chính, tiền tệ của Đảng và Nhà nước Việt Nam.

Trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn mười năm 2001_ 2010 của Đại hội Đảng lần IX năm 2001, Đảng Cộng sản Việt Nam đã định hướng về hoạt động tiền tệ, tín dụng, ngân hàng với mục tiêu " bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát, thúc đẩy sản xuất và tiêu dùng, kích thích đầu tư phát triển."

Một trong những nội dung được nhấn mạnh là hoạt động phòng ngừa, hạn chế rủi ro tín dụng và nâng cao chất lượng tín dụng. Cụ thể định hướng căn bản cho công tác phòng ngừa rủi ro tín dụng của hệ thống Ngân hàng được nêu trong chiến lược là:" Hình thành đồng bộ khuôn khổ pháp lý, áp dụng đầy đủ hơn các thiết chế và chuẩn mực quốc tế về an toàn trong kinh doanh tiền tệ_ ngân hàng. Giải quyết nợ đọng đi đôi với tăng cường những định chế pháp lý, kinh tế và hành chính về nghĩa vụ trả nợ của người đi vay và bảo vệ quyền thu nợ hợp pháp của người cho vay. Tăng cường năng lực tự kiểm tra của các tổ chức tín dụng và công tác thanh tra, giám sát của các cơ quan chức năng, không để xảy ra đổ vỡ tín dụng.". Phương hướng của Đảng và Nhà nước trong việc tăng cường an toàn tín dụng: " Trước tiên là xây dựng, củng cố và tăng cường các khuôn khổ, định chế pháp lý, kinh tế, hành chính, điều chỉnh hài hoà quyền lợi và nghĩa vụ của các bên liên quan trong hoạt động tín dụng; thứ hai là tăng cường năng lực kiểm tra, giám sát của bản thân các tổ chức tín dụng và các cơ quan chức năng, và thứ ba là tiếp

cận và tiến tới áp dụng đầy đủ các chuẩn mực và thông lệ quốc tế về an toàn trong kinh doanh tiền tệ, ngân hàng.".

3.1.2_ Mục tiêu về phát triển kinh tế của Đảng tại Nghị quyết Hội nghị lần thứ chín Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá IX của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Trong Nghị quyết Trung ương 9 đã chỉ rõ: để thực hiện thắng lợi toàn diện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng Cộng sản Việt Nam và hoàn thành mục tiêu kế hoạch 5 năm (2001_ 2005) nhằm tạo thuận lợi cho những bước phát triển nhanh và bền vững trong những năm tiếp theo với mục tiêu là đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế trong hai năm 2004_ 2005, mỗi năm đạt trên 8%; phải tạo bước tiến rõ rệt về chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của các sản phẩm, các doanh nghiệp, và của cả nền kinh tế;

Song song, Việt Nam còn phải nâng cao vai trò của khoa học và công nghệ,... và tiếp tục thúc đẩy việc xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, kiên quyết tháo gỡ những vướng mắc về cơ chế, chính sách để tiếp tục giải phóng sức sản xuất;

Chúng ta cần đẩy mạnh việc sắp xếp, đổi mới, nhất là đẩy mạnh cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế Nhà nước, đồng thời phát triển mạnh không hạn chế qui mô các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác (khuyến khích phát triển mạnh kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức kinh tế cổ phần), nâng cao hiệu quả đầu tư bằng vốn ngân sách và hình thành đồng bộ các loại thị trường, đặc biệt là thị trường vốn, bất động sản, lao động, khoa học và công nghệ.

Hơn nữa, chúng ta chủ động và khẩn trương hơn trong hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện đầy đủ các cam kết quốc tế đa phương, song phương mà nước ta đã ký và chuẩn bị tốt các điều kiện để sớm gia nhập Tổ chức thương mại thế giới, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh bình đẳng, minh bạch, ổn định, thông thoáng, có tính cạnh tranh cao so với khu vực, tăng nhanh xuất khẩu và thu hút mạnh đầu tư nước ngoài;

Tiếp tục đổi mới cơ bản công tác xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế_ xã hội và điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu đầu tư và cơ cấu lao động trong từng ngành, từng vùng theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, gắn với thị trường trong nước và thế giới.

3.1.3_ Những định hướng phát triển kinh tế của Tp. HCM trong thời gian tới.

Với chính sách đổi mới mở cửa thu hút đầu tư nước ngoài của Việt Nam và đưa nền kinh tế Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới, việc xây dựng và phát triển mở rộng kết cấu hạ tầng của thành phố trở thành công việc hàng đầu. Ủy ban Nhân dân thành phố đã có quy hoạch phát triển các vùng đô thị mới. Nếu lấy khu nội thành là điểm trung tâm, Tp. Hồ Chí Minh sẽ được mở rộng ra hai hướng chính:

* Vượt qua sông Sài Gòn phát triển sang hướng Đông (hay Đông Bắc). Vùng đất này tương đối cao nên thuận lợi cho việc xây dựng và nhất là vùng này có trục lộ giao thông thuận lợi nối liền với TP. Hồ Chí Minh.

* Xuôi dòng sông Sài Gòn, sông Nhà Bè, sông Soài Rạp ra biển Đông_ hướng Nam (hay Đông- Nam). Đây là vùng đất vừa là cửa ngõ ra Biển Đông của thành phố, đồng thời cũng là vùng tiếp giáp đồng bằng sông Cửu Long (tỉnh Tiền Giang và Long An), giao thông đường thủy thuận lợi.

Qua các hướng phát triển trên, hướng phát triển thành phố hướng ra Biển Đông đem đến các thuận lợi mới cho thành phố như:

- Mở rộng vùng không gian phát triển đô thị, tạo thêm mặt bằng mới cho thành phố, xây dựng khu dân cư, khu công nghiệp.

- Tạo thêm một luồng tàu mới, một khu cảng mới gần biển hơn, cho phép tàu có trọng tải lớn hơn vào thành phố.

- Tạo điều kiện thuận lợi cho thành phố xây dựng các cầu vượt sông Sài Gòn phát triển ra hướng Đông sau này.

Đến năm 2010 và lâu dài, qui mô dân số thành phố khoảng 10 triệu người. Trong đó, khu vực nội thành khoảng 6 triệu người. Chỉ tiêu sử dụng đất đô thị bình quân 100 m^2/ người. Các khu công nghiệp hiện có được cải tạo, nâng cấp và sắp xếp lại, đồng thời dành 6.000 ha đất phát triển một số khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất và khu công nghệ cao tại các quận mới và các huyện ngoại thành. Hệ thống các trung tâm dịch vụ của thành phố được tổ chức theo hướng đa tâm bao gồm trung tâm hành chính, lịch sử, văn hoá, thương mại, ngân hàng tại các quận 1, 3, 5, 10, Bình Thạnh và mở rộng về phía quận 2 với diện tích khoảng 1.700 ha. Các trung tâm thương mại, dịch vụ, tài chính, ngân hàng khác được bố trí

tại khu A_ nam Sài Gòn (quận 7) dọc xa lộ Hà Nội (Quận 9), ngã tư An Sương (Quận 12 và Hóc Môn).

Song song đó, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, cây xanh hiện có được cải tạo, nâng cấp cho phù hợp với quy mô, tính chất, yêu cầu sử dụng và cơ cấu quy hoạch thành phố. Đại học Quốc gia Tp. HCM được bố trí tại Thủ Đức. Các cơ quan quản lý Nhà nước được bố trí gắn với Trung tâm Thành phố, quận. Các bệnh viện đa khoa hiện đại và các bệnh viện chuyên khoa bố trí tại các quận ven, quận mới và huyện ngoại thành. Thảo Cầm Viên, khu lịch sử_ văn hoá dân tộc, sân Golf Thủ Đức bố trí tại phía bắc Quận 9. Trung Tâm sinh hoạt thanh thiếu niên gắn với Sông nước, không gian xanh ở các quận 9, huyện Bình Chánh và Hóc Môn. Trung tâm liên hợp thể dục thể thao quốc gia và thành phố bố trí tại khu Rạch Chiếc (Quận 2) với quy mô 460 ha. Phát triển cây xanh công cộng đô thị đảm bảo bình quân ở nội thành 4 m^2/ người, ở các quận mới và huyện 17 m^2/ người. Hình thành vành đai xanh và bảo tồn khu rừng sinh thái ngập mặn ở Cần Giờ.

- Về cấp nước: Nhu cầu nước của thành phố đến năm 2010 là từ 2.800.000 m^3/ ngày đêm và đến năm 2020 là từ 3.635.000 m^3/ ngày đêm. Chỉ tiêu cấp nước sinh hoạt đến năm 2010 khoảng 150 đến 180 lít/ người/ ngày với 90- 95% số dân đô thị được cấp nước sạch, và đến năm 2020 là 180-200 lít/ người/ ngày với 90 – 100% dân số đô thị được cấp nước sạch.

- Về đường hàng không: Hoàn thiện và nâng cấp sân bay Tân Sơn Nhất đạt công suất từ 12- 15 triệu hành khách/ năm và xây dựng sân bay Quốc tế Long Thành đạt công suất 20- 30 triệu hành khách/ năm.

- Về đường thủy: hạn chế mở rộng và tiến tới di dời toàn bộ các cảng trong nội thành cũ như cảng Sài Gòn, Bến Nghé, Tân Thuận, Tân Cảng, ... Qui hoạch và xây dựng các cảng ở Hiệp Phước, Cát Lái, Cần Giờ.

- Về đường bộ: Xây dựng hoàn chỉnh mạng lưới giao thông vành đai, các trục giao thông hướng ngoại của thành phố, kết hợp với các công trình đầu mối, các nút giao thông và các bến xe liên tỉnh ở các vùng ven đô; cải tạo, mở rộng các trục giao thông chính đô thị hiện có; xây dựng các nút giao thông quan trọng và hệ thống tín hiệu. Bố trí đều khắp hệ thống các bãi đỗ xe, các điểm đầu, điểm cuối và điểm dừng của mạng lưới xe buýt. Cải tạo, nâng cấp và mở rộng cầu Sài Gòn, cầu

Đồng Nai nhỏ, cầu Đồng Nai lớn, cầu Bình Lợi, cầu Bình Phước, cầu Bình Triệu, ... Xây dựng một số cầu qua sông Sài Gòn tại Phú Mỹ, tại Thủ Thiêm, tại An Phú,... .

- Về đường sắt: xây dựng hệ thống đường sắt của thành phố gắn liền với mạng lưới đường sắt quốc gia đi hướng Lộc Ninh, miền Tây, và tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu. Chuẩn bị đầu tư xây dựng hệ thống metro, monorail.

- Về thoát nước bẩn và vệ sinh đô thị: trong tương lai xây dựng các nhà máy xử lý nước thải tập trung lớn các hướng Nhà Bè, Vĩnh Lộc và những điểm thích hợp khác; cải tạo và xây dựng bãi chôn rác Đông Thạnh, Gò Cát và khu xử lý Đa Phước, Vĩnh Lộc đảm bảo đến năm 2020, 100% rác thải của thành phố được thu gom và xử lý theo công nghệ hiện đại.

3.2_ Các giải pháp phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng ở cấp độ vĩ mô

Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng là công việc thực hiện đầy đủ các biện pháp quản trị có hiệu lực với mục đích giảm thiểu sự phát sinh rủi ro tín dụng và thiệt hại do rủi ro tín dụng gây ra, một yếu tố gắn chặt tới hiệu quả kinh doanh của các Ngân hàng thương mại, và của cả hệ thống ngân hàng.

Phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng luôn được xem là một trong những hoạt động quan trọng có ý nghĩa trong việc ngăn chặn sự đổ vỡ tín dụng dẫn đến nguy cơ phá sản của một ngân hàng. Vì vậy, trong một môi trường kinh doanh tiền tệ đầy sôi động, đa dạng, cạnh tranh quyết liệt và trong xu thế hội nhập kinh tế khu vực, kinh tế quốc tế, phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng càng có ý nghĩa quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của của một ngân hàng và đối với sự vững mạnh của hệ thống ngân hàng của một quốc gia.

Các giải pháp ở cấp độ vĩ mô là những giải pháp dành cho các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiền tệ, tín dụng nhằm hạn chế rủi ro tín dụng tại các Ngân hàng thương mại.

3.2.1_ Đối với Chính phủ.

3.2.1.1_ Thiết lập hành lang pháp lý cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại trong nền kinh tế thị trường (Luật Ngân hàng).

Hoàn thiện môi trường pháp lý là một trong những yếu tố then chốt giúp cho các hoạt động của nền kinh tế được vận hành một cách thuận lợi, minh bạch và công bằng. Vì thế, giải pháp quan trọng hàng đầu ở cấp độ vĩ mô là Chính phủ phải có những đề xuất nhằm thiết lập, hoàn thiện và góp phần thực thi nghiêm chỉnh một hành lang pháp lý đối với nền kinh tế. Trong đó, pháp luật phải đảm bảo tính ổn định, minh bạch và tạo điều kiện kinh doanh thông thoáng cho tất cả các hoạt động kinh doanh của các thành phần kinh tế, các ngành trong đó có ngành ngân hàng.

Thời gian qua, nhiều bộ luật được ban hành nhằm tăng cường tính minh bạch, ổn định và tạo thông thoáng cho môi trường kinh doanh như Luật Doanh nghiệp năm 2000, Luật khuyến khích đầu tư trong nước năm 1999, Luật khuyến khích đầu tư nước ngoài sửa đổi năm 1999, Luật Ngân hàng Nhà Nước và Luật các tổ chức tín dụng, ... Các Luật này từng bước đã có những điều chỉnh, những ảnh hưởng có tính tích cực đến các hoạt động của nền kinh tế, tạo điều kiện cho các nhà đầu tư, các nhà kinh doanh yên tâm trong các hoạt động của mình. Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn nhiều các hoạt động kinh doanh vẫn chưa được pháp luật điều chỉnh một cách hợp lý và hữu hiệu. Ví dụ như những hoạt động liên quan đến công bố bảng cáo bạch của doanh nghiệp, hoạt động mua bán bất động sản, và các hoạt động trong quan hệ dân sự, ...

Đối với nền kinh tế, đặc biệt là ngành ngân hàng, một hành lang pháp lý không đầy đủ, không rõ ràng hoặc không phù hợp có thể gây ra những rủi ro tín dụng trầm trọng cho các Ngân hàng thương mại. Khi khuôn khổ luật pháp không rõ ràng, đầy đủ, hoạt động tín dụng của các Ngân hàng thương mại sẽ gặp rất nhiều khó khăn dẫn đến một số lượng lớn những rủi ro tín dụng tiềm tàng. Vì thế, hoạt động hạn chế rủi ro tín dụng cũng trở nên khó thực hiện. Khuôn khổ pháp lý đầy đủ, minh bạch làm cho các nhà kinh doanh, đầu tư yên tâm, tin tưởng lẫn nhau trong quá trình sản xuất kinh doanh. Hơn nữa, một hành lang pháp lý rõ ràng, đầy đủ mang tính ổn định, thông thoáng sẽ làm tăng cường sự thỏa thuận trong quá trình giải quyết các vấn đề liên quan đến rủi ro tín dụng được thuận lợi hơn.

3.2.1.2_ Đẩy mạnh việc sắp xếp lại và củng cố hệ thống Ngân hàng thương mại, tách các hoạt động chính sách ra khỏi hoạt động của Ngân hàng thương mại.

Hiện nay, các Ngân hàng thương mại chưa thực sự đủ sức cạnh tranh với các Chi nhánh Ngân hàng nước ngoài về vốn điều lệ, sản phẩm ngân hàng, công nghệ ngân hàng... trong một môi trường kinh tế bình đẳng. Trong thời gian tới

với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế, đặc biệt hội nhập trong lĩnh vực tài chính ngân hàng, để đủ sức cạnh tranh, Chính phủ cần thực hiện việc sắp xếp lại hệ thống Ngân hàng Thương mại theo hướng sáp nhập ngân hàng nhỏ vào ngân hàng lớn, tăng vốn điều lệ, đổi mới công nghệ ngân hàng, phát triển các sản phẩm ngân hàng hiện đại, ...

Việc cải cách hệ thống ngân hàng đối với Chính phủ dưới góc độ dài hạn là phát triển một hệ thống ngân hàng lành mạnh và ổn định. Trước hết, cải cách hệ thống Ngân hàng thương mại để huy động vốn một cách hiệu quả và đầu tư có hiệu quả trở lại vào nền kinh tế, tạo ra động lực mạnh mẽ để tăng trưởng kinh tế. Các chiến lược mũi nhọn được lập ra để đạt được mục tiêu trên là:

+ Cơ cấu lại Ngân hàng thương mại cổ phần để tăng cường năng lực của các tổ chức này cho phù hợp với tình hình mới.

+ Cơ cấu lại các Ngân hàng thương mại quốc doanh theo hướng chuyển sang cổ phần hoá.

+ Tạo môi trường bình đẳng cho tất cả các khu vực sở hữu trong ngành ngân hàng.

+ Đào tạo các cán bộ cho ngành ngân hàng cả về chuyên môn lẫn kiểm soát.

Tuy nhiên, các Ngân hàng thương mại cổ phần cũng như quốc doanh không thể thụ động chờ Chính phủ hay Ngân hàng Nhà nước chỉ định cho họ đóng cửa, sáp nhập hay cổ phần hoá. Các Ngân hàng thương mại cần có ngay những chương trình quyết liệt hơn cho riêng mình nhằm đổi mới toàn bộ hệ thống hoạt động kém hiệu quả và ỷ lại vào bên ngoài, không coi trọng đúng mức khách hàng, đồng thời tạo ra một vị thế vững chắc cho riêng mình trước xu thế hội nhập kinh tế quốc tế.

3.2.1.3_ Chính phủ cần tiếp tục xây dựng môi trường kinh tế thuận lợi cho đầu tư của các Ngân hàng thương mại

Trong thời gian vừa qua, chính phủ đã có những bước đi như đẩy mạnh cải cách hành chính, sửa đổi và bổ sung Luật Đầu tư nước ngoài, ban hành những chính sách khuyến khích và thúc đẩy đầu tư trong nước và tạo điều kiện

thuận lợi cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, Chính phủ cần nâng cao và hoàn thiện năng lực quy hoạch tổng thể, có kế hoạch và triển khai các dự án phát triển kinh tế xã hội trên phạm vi toàn quốc. Từ đó, Chính phủ tạo ra sự kết nối chặt chẽ và thống nhất giữa các ngành, các địa phương trong các hoạt động phát triển kinh tế, giúp cho các dự án thực sự có hiệu quả kinh tế trong dài hạn. Bởi vì, một yếu tố quan trọng trong quá trình triển khai các dự án phát triển kinh tế- xã hội của Nhà nước là sự tài trợ về vốn (chủ yếu là vốn tín dụng trung và dài hạn) của các Ngân hàng thương mại. Nếu dự án triển khai mang lại hiệu quả kinh tế thì vốn tín dụng của các Ngân hàng thương mại mới an toàn. Ngược lại, nếu dự án được Nhà nước bảo hộ hoặc chỉ có hiệu quả kinh tế trong ngắn hạn thì khoảng thời gian về sau rủi ro tín dụng có thể xảy ra cho các Ngân hàng thương mại.

Bên cạnh đó, Chính phủ cần đẩy mạnh công tác sắp xếp lại các doanh nghiệp Nhà nước. Trong đó, chính phủ cần kiên quyết thực hiện công tác cổ phần hoá. Nhà nước chỉ giữ lại những doanh nghiệp Nhà nước có vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Trong khi thực hiện chủ trương này, Chính phủ cần chú trọng việc lành mạnh hoá tài chính và xử lý dứt điểm các vấn đề tồn đọng trong quan hệ tín dụng giữa doanh nghiệp Nhà nước và ngân hàng. Trên cơ sở đó, Chính phủ từng bước hoàn thiện và củng cố quan hệ tín dụng có tính thị trường giữa ngân hàng và doanh nghiệp Nhà nước.

3.2.2_ Đối với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

3.2.2.1_ Thực hiện tốt chức năng quản lý nhà nước của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại.

Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có vai trò quan trọng trong việc hoạch định và thực thi chính sách tiền tệ. Giải pháp đầu tiên là Ngân hàng Nhà nước phải phát huy tính độc lập nhằm thực hiện vai trò Ngân hàng Trung ương trong việc ổn định tiền tệ, an toàn hệ thống ngân hàng cũng như thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trên cơ sở đó, Ngân hàng Nhà nước hoạch định và thực thi chiến lược phát triển tín dụng một cách tập trung. Từ đó, hoạt động tín dụng của hệ thống Ngân hàng thương mại sẽ nâng cao được tính cẩn trọng và an toàn.

Thực tế trong thời gian qua, một số Ngân hàng thương mại gặp rủi ro tín dụng rất lớn. Nếu không có sự bảo đảm của Nhà nước, các Ngân hàng thương mại đó có nguy cơ đổ vỡ tín dụng. Vì thế, khi Ngân hàng Nhà nước thực thi chiến lược phát triển tín dụng tập trung vào tính an toàn và cẩn trọng, đồng thời các

Ngân hàng thương mại có khả năng tạo dựng tính độc lập trong hoạt động tín dụng thì các Ngân hàng thương mại sẽ không gặp những áp lực trong hoạt động tín dụng. Hơn nữa, kinh doanh tín dụng, đặc biệt là hoạt động hạn chế rủi ro tín dụng sẽ có cơ sở vững chắc về tư duy cũng như trong thực tiễn.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cần quan tâm hơn nữa việc định hướng và dự báo về xu hướng phát triển cũng như chất lượng của hoạt động tín dụng cho hệ thống Ngân hàng thương mại. Trong thời gian qua, bản thân các Ngân hàng thương mại cũng có những đánh giá và dự báo của riêng mình về tính hình và xu hướng phát triển của hoạt động tín dụng. Tuy nhiên, hoạt động này mang tính cá thể, không đồng đều, không toàn diện. Vì thế, với vai trò Ngân hàng Trung ương, Ngân hàng Nhà nước nên quan tâm việc nghiên cứu, phân tích và đưa ra các dự báo về hoạt động tín dụng một cách toàn diện nhằm cung cấp đầy đủ, có ý nghĩa, có chất lượng những thông tin tín dụng cho các Ngân hàng thương mại. Từ đó, các Ngân hàng thương mại có những đánh giá và đưa ra những chiến lược tín dụng đúng đắn, phòng tránh được những rủi ro về môi trường kinh tế vĩ mô nói chung và rủi ro về tín dụng nói riêng.

3.2.2.2_ Ngân hàng Nhà nước cần tăng cường công tác thanh tra, giám sát sự an toàn đối với hệ thống Ngân hàng thương mại.

Một trong những hoạt động cơ bản của Ngân hàng Trung ương là hoạt động thanh tra, giám sát hệ thống Ngân hàng thương mại. Hoạt động này có vai trò quan trọng trong việc phát hiện kịp thời những nguy cơ gây ra rủi ro trong hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại nói chung; đồng thời góp phần ngăn chặn, và xử lý những rủi ro đặc biệt là rủi ro tín dụng của hệ thống ngân hàng.

Thực trạng rủi ro tín dụng trong thời gian qua tại các Ngân hàng thương mại đã bộc lộ năng lực yếu kém trong công tác kiểm tra giám sát hoạt động tín dụng không những của chính các Ngân hàng thương mại mà còn của các cơ quan chức năng liên quan, đặc biệt là của Ngân hàng Nhà nước. Đây chính là một trong những nguyên nhân làm suy yếu hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro kinh doanh ngân hàng nói chung, rủi ro tín dụng ngân hàng nói riêng.

Vì vậy, nâng cao hoạt động thanh tra, giám sát, đánh giá an toàn cho hệ thống Ngân hàng thương mại là một việc làm cấp thiết và thường xuyên mà Ngân hàng Nhà Nước luôn phải quan tâm. Cụ thể, công tác thanh tra, kiểm tra của Ngân hàng Nhà nước có ý nghĩa rất quan trọng trên các phương diện:

1/ Công tác thanh tra, kiểm tra là cơ sở để các Ngân hàng thương mại phát triển bộ phận kiểm soát nội bộ;
2/ Thông qua thanh tra, kiểm tra, Ngân hàng Nhà nước phát hiện những sai sót, vi phạm trong hoạt động kinh doanh nhất là hoạt động tín dụng nhằm nhắc nhở và chấn chỉnh kịp thời;
3/ Hơn nữa, nhờ vào công tác thanh tra, giám sát, Ngân hàng Nhà nước kịp thời nhận biết các Ngân hàng hoạt động yếu kém để kịp thời có biện pháp hỗ trợ hoặc xử lý, ...

Trong thời gian qua, các công cụ của công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hệ thống Ngân hàng thương mại của Ngân hàng Nhà nước tuy có những thay đổi, những cải tiến tích cực nhưng vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu của hoạt động thanh tra kiểm tra hiện nay. Vì vậy, Ngân hàng Nhà nước cần nhanh chóng hoàn thiện các công cụ thanh tra kiểm tra và củng cố, nâng cao hoạt động này để có thể tạo bước chuyển mạnh mẽ hơn trong việc giám sát an toàn đối với hệ thống Ngân hàng thương mại theo hai hướng:

1_ Nâng cao công tác thanh tra, kiểm tra tại chỗ: việc làm này sẽ phát huy tác dụng hơn nữa thông qua việc chấn chỉnh và xử lý các sai sót, vi phạm trên những qui tắc, khuôn khổ luật pháp rõ ràng. Đồng thời, hoạt động thanh tra sẽ giảm được việc né tránh xử lý hoặc gặp phải tình trạnh thiếu cơ sở áp dụng các chế tài đối với những vi phạm. Điều này giúp cho các Ngân hàng thương mại kịp thời chấn chỉnh những hoạt động kinh doanh chứa đựng những rủi ro tiềm tàng, nhất là kịp thời có những biện pháp phòng ngừa, hạn chế những rủi ro tín dụng có thể xảy ra.

2_ Đẩy mạnh hoạt động giám sát từ xa: với việc hoàn thiện các mô hình phân tích an toàn hoạt động ngân hàng thông qua giám sát từ xa sẽ giúp cho Ngân hàng Nhà nước phân tích được các biến động của thị trường từ đó có đánh giá chính xác hơn mức độ an toàn của hệ thống Ngân hàng thương mại.

3.2.2.3_ Ngân hàng Nhà nước cần cải tiến và tổ chức tốt hệ thống thông tin phòng ngừa rủi ro tín dụng và tạo điều kiện để các Ngân hàng thương mại khai thác nhanh chóng và hiệu quả các thông tin tín dụng

Thông tin tín dụng góp phần giúp các Ngân hàng thương mại ngăn ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, từ đó giảm những thất thoát và tăng lợi nhuận cho ngân hàng. Nhờ hệ thống thông tin tín dụng, các Ngân hàng thương mại có thể giảm thiểu chi phí để phòng ngừa và hạn chế rủi ro trong kinh doanh trên cơ sở lợi thế so sánh, bởi chuyên môn hoá trong lĩnh vực thông tin nên cơ quan thông tin có

nhiều kinh nghiệm và thiết lập được mối quan hệ lâu dài với các nguồn cung cấp thông tin khác nhau. Trong khi nếu một ngân hàng thương mại tự điều tra để làm một báo cáo thông tin thì sẽ tốn nhiều thời gian và chi phí.

Vì vậy, để nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thông tin tín dụng, Ngân hàng Nhà nước cần trang bị thêm máy móc, thiết bị cho Trung tâm thông tin tín dụng đảm bảo thu thập và cung cấp thông tin kịp thời theo yêu cầu của các Ngân hàng thương mại. Đồng thời, Ngân hàng Nhà nước tăng cường đào tạo, tập huấn cho các cán bộ làm nghiệp vụ thông tin tín dụng tại CIC, và các Ngân hàng thương mại như tổ chức những lớp tập huấn, hội thảo, những buổi học hỏi và trao đổi kinh nghiệm,...

Từ những hành động trên và một số việc làm khác, Ngân hàng Nhà nước mới có thể đảm bảo cung cấp thông tin tín dụng cho các Ngân hàng thương mại một cách kịp thời, đúng đắn, chi phí thấp, an toàn và bí mật, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng của các Ngân hàng thương mại.

3.2.2.4_ Ngân hàng Nhà nước cần xây dựng và đề xuất với Chính phủ về việc ban hành nghị định về bảo hiểm tín dụng

Như chúng ta đã biết, các công ty bảo hiểm hầu như chưa thực hiện nghiệp vụ bảo hiểm tín dụng vì nghiệp vụ này rất khó thực hiện và mức độ rủi ro trong nghiệp vụ này khá cao. Tuy nhiên, giải pháp này có tác dụng không những hạn chế mà còn phòng ngừa rủi ro tín dụng.

Hiện nay, các chế định về bảo hiểm rủi ro tín dụng hầu như chỉ mới bắt đầu với nghiệp vụ bảo hiểm tiền gửi. Trong hoạt động bảo hiểm tiền gửi, chức năng và hoạt động cũng chưa thực sự phát huy vì những hạn chế về chức năng, nhiệm vụ của hoạt động này. Do đó, hoạt động bào hiểm tiền gửi cần được củng cố để đây thực sự trở thành công cụ hữu hiệu khi tiến hành xử lý khi các Ngân hàng gặp khó khăn trong chi trả khi gặp rủi ro tín dụng.

Bên cạnh đó, Ngân hàng Nhà nước cần nghiên cứu đưa ra nhưng công cụ bảo hiểm tín dụng để từng bước sử dụng như quyền chọn tín dụng, một số công cụ phái sinh khác để phòng ngừa và chống đỡ rủi ro. Đây cũng là hướng để từng bước tiếp cận với hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng theo chuẩn mực và thông lệ quốc tế.

3.2.3_ Đối với các đơn vị, các ngành liên quan trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh

Tại các Ngân hàng thương mại còn rất nhiều hồ sơ tín dụng liên quan đến các khoản cho vay có vấn đề. Việc giải quyết các khoản tín dụng này cần sự hợp tác và hỗ trợ từ các ngành liên quan như ngành công an, ngành tòa án, ...

- Phối hợp với các ngân hàng thương mại trong việc phát hiện, xử lý các trường hợp sử dụng vốn vay không đúng qui định.

- Xử lý kịp thời những vướng mắc về thủ tục hành chính, giúp ngân hàng có điều kiện giải quyết các khoản nợ khó đòi, thanh lý tài sản thế chấp/ cầm cố để thu nợ và có điều kiện để mở rộng hoạt động kinh doanh.

- Đảm bảo an ninh cho hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

3.3_ Các giải pháp ở cấp độ vi mô:

Ngân hàng thương mại là những Ngân hàng có quan hệ tín dụng trực tiếp với khách hàng. Vì vậy, những giải pháp sau giúp các Ngân hàng thương mại chủ động trong việc phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng:

3.3.1_ Tổ chức lại bộ máy tổ chức của mỗi Ngân hàng thương mại để thực hiện tốt quá trình hoạt động kinh doanh của mình đạt hiệu quả cao nhất.

Một trong những nguyên nhân dẫn đến rủi ro tín dụng xuất phát từ việc quản lý không chặt chẽ các hoạt động tín dụng. Điều này có thể xuất phát từ bộ máy tổ chức của một ngân hàng quá cồng kềnh, quá nhiều phòng ban với một qui trình nghiệp vụ chồng chéo và công nghệ hoạt động lạc hậu. Vì vậy, tổ chức lại bộ máy hoạt động và nâng cao công nghệ trong lĩnh vực ngân hàng là một giải pháp để phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

Trong một môi trường kinh doanh với xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và đầy tính cạnh tranh, một ngân hàng khó giữ được thị phần và phát triển sản phẩm ngân hàng hiện đại nếu ngân hàng đó vẫn hoạt động dựa trên mô hình truyền thống_ cồng kềnh và không năng động. Hơn nữa, những yếu kém trong quản lý hoạt động kinh doanh xuất phát từ bộ máy tổ chức cồng kềnh là một trong những nguyên nhân dẫn đến rủi ro trong kinh doanh, đặc biệt là rủi ro tín dụng. Trước đây, bộ máy tổ chức của một ngân hàng thương mại được tổ chức theo mô hình phục vụ cho việc quản lý của ngân hàng hơn là phục vụ cho khách hàng và các hoạt động nghiệp vụ được xử lý một cách riêng lẻ theo từng mảng hoạt động. Do đó, việc tổ chức lại bộ máy hoạt động của một ngân hàng có ý nghĩa rất to lớn trong việc nâng cao hiệu quả kinh doanh của ngân hàng nói chung và nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng nói riêng thông qua việc phát huy được hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng.

Hiện nay, các ngân hàng thương mại chủ yếu tổ chức lại bộ máy hoạt động của mình theo hai hướng:

a/ Thay vì chuyên môn hoá hoạt động nghiệp vụ của từng sản phẩm, dịch vụ ngân hàng, các ngân hàng lấy khách hàng và thị trường là đối tượng trung tâm để phục vụ thông qua kết hợp hoạt động nghiệp vụ của từng sản phẩm, dịch vụ (giao dịch " một cửa");

b/ Thay vì xử lý đơn lẻ các hoạt động nghiệp vụ thì xử lý tập trung trong toàn hệ thống (nâng cao khả năng kiểm soát của Ngân hàng thương mại).

Từ việc tổ chức lại bộ máy tổ chức của Ngân hàng thương mại, các hoạt động kinh doanh của ngân hàng trong đó hoạt động tín dụng là then chốt đạt được hiệu quả cao nhất thông qua việc đem lại những tiện ích tối đa cho khách hàng đồng thời phòng ngừa và hạn chế được rủi ro tín dụng. Giải pháp này làm cho bộ máy tổ chức của ngân hàng gọn nhẹ và năng động hơn, các nghiệp vụ được xử lý nhanh chóng một cách khoa học và nhất là vẫn nằm trong phạm vi kiểm soát chặt chẽ của ngân hàng thương mại từ đó hạn chế được không những những rủi ro tín dụng từ bên trong mà còn những rủi ro tín dụng từ bên ngoài.

Một hoạt động không thể tách rời với việc tổ chức lại bộ máy hoạt động của ngân hàng là hoạt động của công nghệ thông tin. Công nghệ thông tin có vai trò đặc biệt quan trọng thời đại ngày nay và trong hoạt động ngân hàng nó càng thể hiện vai trò đó vì việc chuyển đổi sang hệ thống xử lý nghiệp vụ tập trung dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại tạo nên cơ sở cho việc hình thành hệ thống phục vụ cho hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng một cách toàn diện. Thông tin đóng vai trò quyết định trong hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng. Vì vậy, việc thu thập thông tin và xử lý thông tin đòi hỏi phải nhanh chóng, kịp thời từ đó có những phân tích và đánh giá xác đáng giúp cho bộ phận tín dụng, Ban điều hành có những quyết định tín dụng hợp lý. Trong hoạt động tín dụng, nếu thông tin không được thu thập thường xuyên và không được xử lý bằng những công cụ hiện đại thì hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng có thể không phát huy được tác dụng.

Khi qui mô hoạt động của một ngân hàng có sự phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu mà hoạt động công nghệ thông tin không đáp ứng kịp thời thì tình trạng lỏng lẻo trong quản lý hoạt động kinh doanh tín dụng nói riêng không thể tránh khỏi. Bởi vì, hệ thống quản lý thông tin tín dụng không theo kịp và bao

quát được các vấn đề phát sinh trong quá trình tăng trưởng tín dụng. Đây là cơ hội tốt để các rủi ro tín dụng tiềm tàng có thể xảy ra. Hơn nữa, như đã đề cập ở trên, bộ máy hoạt động của ngân hàng truyền thống được tổ chức theo mô hình phục vụ cho sự quản lý của ngân hàng, hoạt động theo định hướng chuyên trách nghiệp vụ hơn là phục vụ khách hàng_ đối tượng trung tâm trong hoạt động ngân hàng hiện đại nên hệ thống quản lý thông tin vẫn trong tình trạng chồng chéo, tản mác và không cụ thể.

Vì vậy, việc tổ chức lại bộ máy tổ chức của một Ngân hàng thương mại đi đôi với việc đổi mới hệ thống quản lý thông tin dựa trên nền tảng công nghệ thông tin hiện đại sẽ giúp cho các Ngân hàng thương mại nâng cao được hiệu quả của hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, từ đó góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh ngân hàng.

3.3.2_ Hoàn thiện và tăng cường hoạt động của bộ phận kiểm soát nội bộ

Hoạt động kiểm soát nội bộ của các Ngân hàng thương mại hiện nay được thực hiện chưa nghiêm túc. Trong đó, công tác kiểm soát nội bộ đối với hoạt động tín dụng còn hời hợt và mang tính chất đối phó với các qui định của Ngân hàng Nhà nước. Vì vậy, một trong những giải pháp quan trọng là hoàn thiện và tăng cường hoạt động của bộ phận kiểm soát nội bộ. Với mạng lưới hoạt động của các Ngân hàng thương mại ngày càng được mở rộng, việc quản lý và nắm tình hình hoạt động kinh doanh tín dụng của các chi nhánh có vai trò quan trọng trong hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, vì đây là rào cản đầu tiên có khả năng loại trừ những rủi ro tín dụng tiềm tàng có thể xảy ra.

Vì hoạt động kiểm soát nội bộ đòi hỏi phải nắm được tình hình hoạt động kinh doanh của toàn hệ thống từ hội sở đến các chi nhánh, do đó hoạt động kiểm soát nội bộ phải được hỗ trợ của công nghệ thông tin trong việc quản lý hệ thống thông tin tín dụng tại các Ngân hàng thương mại.

Hoạt động của bộ phận kiểm soát nội bộ đối với hoạt động tín dụng nói riêng dựa trên hai phương pháp là kiểm tra trực tiếp tại đơn vị và kiểm tra gián tiếp thông qua việc phân tích các báo cáo tín dụng, các chỉ tiêu hoạt động.

Phương pháp kiểm tra trực tiếp là phương pháp khó tiến hành một cách thường xuyên và khó có thể bao quát hết được các yêu cầu của quản lý đề ra vì các Ngân hàng thương mại có mạng lưới hoạt động với nhiều qui mô khác nhau

tại các địa phương khác nhau, hơn nữa các Ngân hàng cũng không có đủ nhân lực để thực hiện một cách tốt nhất. Mặc dù, phương pháp kiểm tra trực tiếp giúp cho bộ phận kiểm soát nội bộ nắm được ít nhiều tình hình thực tế về hoạt động kinh doanh tín dụng của một đơn vị nhưng phương pháp này cũng gây ra hệ quả không tốt cho hoạt động kinh doanh là thường kiểm tra trực tiếp có quan hệ tới các vụ việc không tốt phát sinh. Vì vậy, phương pháp kiểm tra trực tiếp nên được tiến hành một cách uyển chuyển, phù hợp hơn và dựa trên những chuẩn mực của kiểm toán.

Phương pháp kiểm tra gián tiếp thông qua việc phân tích các báo cáo tín dụng, các chỉ tiêu hoạt động kết hợp với những kết quả của phương pháp kiểm ra trực tiếp sẽ cho những kết quả, những đánh giá chính xác hơn.

Hai phương pháp này rõ ràng có mối liên hệ với nhau và từ đó làm cho hoạt động kiểm soát nội bộ là bộ phận quan trọng trong việc quản lý hiệu quả đối với toàn bộ hoạt động tín dụng của một Ngân hàng thương mại.

Hoạt động của bộ phận kiểm soát nội bộ đối với công tác tín dụng là kiểm tra, kiểm soát hoạt động kinh doanh tín dụng có tuân thủ qui chế tín dụng, qui trình nghiệp vụ của Ngân hàng thương mại, các qui định của Ngân hàng Nhà nước,... Vì thế, để nâng cao chất lượng trong hoạt động tín dụng thông qua hoạt động phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng thì hoàn thiện và tăng cường hoạt động kiểm soát nội bộ có vai trò quan trọng. Tuy nhiên, bộ phận kiểm soát nội bộ tuy có tồn tại tại các Ngân hàng thương mại nhưng những công cụ hỗ trợ cho công tác kiểm soát nội bộ thực sự chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra, đặc biệt là việc ứng dụng những tiến bộ của công nghệ thông tin vào công tác thu thập và xử lý thông tin tín dụng còn hạn chế và hệ thống quản lý thông tin không phát huy tác dụng trong toàn hệ thống của Ngân hàng thương mại.

Khi thu thập được thông tin về hoạt động tín dụng một cách toàn diện với tất cả các hoạt động cần kiểm soát nhằm có được những đánh giá mang độ tin cậy cao về mức độ tuân thủ qui trình nghiệp vụ của các hoạt động tín dụng chứa đựng nhiều rủi ro tiềm tàng là điều kiện tiên quyết có được bộ phận kiểm soát nội bộ có chất lượng. Bên cạnh đó, bộ phận kiểm soát nội bộ cần có những phương thức xử lý thông tin nhanh gọn, hợp lý để có được những quyết định kịp thời trong nhiệm vụ của mình. Có như vậy, bộ phận kiểm soát nội bộ mới góp phần phòng ngừa và hạn chế những rủi ro tín dụng.

3.3.3_ Bố trí đúng cán bộ vào các vị trí then chốt của Ngân hàng thương mại

Chúng ta thấy rằng con người luôn đóng vai trò trung tâm trong mọi hoạt động. Trong hoạt động tín dụng của ngân hàng, yếu tố cán bộ có ảnh hưởng rất lớn tới chất lượng tín dụng. Điều này chúng ta thấy rõ xuất phát từ đạo đức nghề nghiệp. Rủi ro tín dụng có thể xảy ra khi có sự cấu kết giữa nhân viên tín dụng và khách hàng. Ngược lại nếu nhân viên tín dụng có có đạo đức nghề nghiệp tốt thì cũng góp phần rất lớn trong việc hạn chế rủi ro tín dụng.

Vì thế, khi bố trí công việc, ngân hàng nên sử dụng đúng người đúng việc. Từ đó, ngân hàng mới có thể xây dựng bộ máy quản trị và thừa hành thống nhất có chuyên môn cao. Việc bổ nhiệm cán bộ nên dựa vào những tiêu chuẩn về thâm niên công tác, trình độ nghiệp vụ, phẩm chất đạo đức... nhằm đáp ứng yêu cầu của công việc và đảm bảo độ an toàn tín dụng.

Việc luân chuyển cán bộ nên được thực hiện một cách khoa học. Một cán bộ sau một thời gian công tác thích hợp nên được luân chuyển vì sau một thời gian phụ trách, cán bộ tín dụng có thể chủ quan trong việc đánh giá khách hàng quen thuộc từ đó mất cảnh giác. Ngược lại, nếu tiến hành luân chuyển cán bộ trong một thời gian công tác không dài sẽ làm cho các nhân viên tín dụng không có những nhận định sâu sắc về khách hàng làm giảm chất lượng khi đánh giá khách hàng. Hơn nữa, việc này có thể làm mất những khách hàng thân thuộc, làm ảnh hưởng không tốt đến hiệu quả kinh doanh của ngân hàng. Một lợi ích của việc luân chuyển cán bộ mà chúng ta không thể không nhắc đến là các nhân viên sau khi được luân chuyển sẽ có cơ hội tích luỹ nhiều kinh nghiệm và hồ sơ cũng được kiểm tra sau khi bàn giao công việc.

3.3.4_ Thực hiện chế độ thu nhập đúng mức cho người làm công tác tín dụng

Một vấn đề mà các ngân hàng cần lưu ý là quan điểm nghề nghiệp xuất phát từ việc giải quyết mối quan hệ giữa trách nhiệm và quyền lợi; giữa lợi ích cá nhân và lợi ích ngân hàng. Bởi vì, nhiều người cho rằng, nhân viên tín dụng là một nghề ẩn chứa nhiều rủi ro, yêu cầu phải có trình độ, chuyên môn cao và nhất là tinh thần trách nhiệm phải được đặt lên hàng đầu. Môi trường làm việc của nhân viên tín dụng đầy cạm bẫy, đầy sự cám dỗ vì thế đòi hỏi nhân viên tín dụng phải luôn tỉnh táo. Trong khi đó, thu nhập thấp sẽ làm giảm sự tận tâm của nhân viên tín dụng với công việc và có thể làm họ sa ngã.

Vì thế, một chế độ tiền lương hợp lý với tinh thần và trách nhiệm với công việc của nhân viên tín dụng là điều mà các ngân hàng cần chú ý. Các Ngân hàng cần quan tâm đúng mức cả về vật chất lẫn tinh thần đối với những người làm công tác tín dụng đồng thời xử lý nghiêm khắc những nhân viên sai phạm.

3.3.5_ Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng cán bộ nhằm đáp ứng yêu cầu trong hoạt động kinh doanh của Ngân hàng thương mại:

Song song với việc bố trí nhân sự một cách hợp lý và sự quan tâm đúng mức đến thu nhập của nhân viên tín dụng, Ngân hàng thương mại còn phải quan tâm đến công tác nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhân viên tín dụng thông qua việc đào tạo và đào tạo lại. Môi trường kinh doanh luôn luôn có những thay đổi như: khung pháp lý có sự thay đổi, bổ sung hay điều chỉnh; thị trường luôn có những khuynh hướng khác nhau trong từng giai đoạn khác nhau; nền kinh tế phát triển thì có nhiều kiến thức mới xuất hiện,... Vì vậy, ngoài việc khuyến khích nhân viên tín dụng nói riêng nâng cao trình độ nghiệp vụ, các ngân hàng cũng phải nhận thực rõ trách hiệm của mình trong việc đào tạo nhân viên. Đối với công tác tín dụng, đây là một việc làm có ý nghĩa quan trọng.

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác tín dụng, việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, nhân viên ngân hàng theo các hướng sau:

+ Khi tiến hành tuyển dụng nhân sự vào bộ phận tín dụng, các Ngân hàng thương mại nên quan tâm đến các ứng viên có trình độ đại học hoặc sau đại học thuộc lĩnh vực kinh tế đặc biệt thuộc khoa tài chính, tín dụng có trình độ về tin học và ngoại ngữ.

+ Đối với những cán bộ có trình độ đang làm việc trong Ngân hàng, Ngân hàng thương mại nên đưa họ đi học những khoá học ngắn hạn về những nghiệp vụ tín dụng mới, những chuyên đề cụ thể.

+ Đối với những nhân viên đang làm việc tại Ngân hàng nhưng chưa qua đào tạo về ngành Ngân hàng, Ngân hàng thương mại nên cho họ đi học dài hạn.

Bên cạnh đó, trong quá trình hoạt động, Ngân hàng thương mại phải xây dựng chiến lược về đào tạo nguồn nhân lực nhằm đáp ứng cho nhu cầu phát triển của Ngân hàng nhất là khi Ngân hàng mở rộng mạng lưới hoạt động.

Ngoài ra, Ngân hàng có thể tổ chức những hội thảo chuyên đề, những buổi tọa đàm trao đổi kinh nghiệm giữa các cán bộ tín dụng trong cùng hệ thống. Đây là một việc làm thiết thực vì hiệu quả mang lại rất lớn. Bởi vì thông qua sự trao đổi, nhiều vấn đề khó khăn, nhiều mâu thuẫn sẽ được giải quyết không những bằng tư duy cá nhân mà còn bằng sự phân tích, đánh giá của một tập thể vững chuyên môn và đầy kinh nghiệm. Bên cạnh đó, đây là cơ hội để các cá nhân bày tỏ, chia sẻ và thu lượm những kiến thức, những kinh nghiệm trong thực tiễn hoạt động tín dụng nhằm phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng. Hơn nữa, những chương trình tập huấn giúp cho các nhân viên tín dụng hệ thống hoá các vấn đề về pháp luật có liên quan đến nghề nghiệp, tránh tình trạng suy diễn, áp dụng sai chính sách tín dụng.

Tóm lại, khi có đội ngũ cán bộ nhân viên tín dụng giỏi thì chất lượng tín dụng sẽ được nâng cao vì những rủi ro tín dụng đã được hạn chế tối đa.

3.3.6_ Một chiến lược khách hàng cho công tác tín dụng

Chiến lược khách hàng cho công tác tín dụng thực sự là một trong những biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động tín dụng thông qua phòng ngừa và hạn chế rủi ro tín dụng, cụ thể hạn chế nợ quá hạn. Tỷ lệ nợ quá hạn sẽ được khống chế ở mức thấp nhất nếu hồ sơ tín dụng của khách hàng được xem xét trên cơ sở phân tích toàn bộ các thông tin về tình trạng pháp lý, phân tích các số liệu về tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, cũng như tình hình tài chính của khách hàng vay vốn.

Khi có được một chiến lược khách hàng thì việc thu thập, tổng hợp và xử lý thông tin về một khách hàng vay vốn được thực hiện một cách thường xuyên và khách quan để từ đó có được những đánh giá chính xác, tin cậy về hồ sơ tín dụng.

Dựa trên những đánh giá đó, ngân hàng thương mại sẽ áp dụng những chế độ ưu đãi khác nhau về hạn mức tín dụng, thời hạn, lãi suất, tài sản đảm bảo, ... với những khách hàng khác nhau. Dĩ nhiên, những hồ sơ tín dụng với những số liệu phản ánh không tốt về một khách hàng thì Ngân hàng thương mại kịp thời có biện pháp thu hẹp tín dụng, dần thu hồi nợ, tăng cường kiểm soát, thậm chí ngưng cấp

tín dụng cho khách hàng đó và bắt đầu áp dụng những biện pháp phòng ngừa hoặc xử lý rủi ro tín dụng kịp thời.

Một trong những nội dung chính của chiến lược khách hàng cho hoạt động tín dụng là ngân hàng thương mại tiến hành việc phân loại khách hàng với những chỉ tiêu sau:

+ Khách hàng loại A:

Đây là khách hàng có hoạt động trong ngành sản xuất kinh doanh chính của mình từ 5 năm trở lên và hoạt động sản xuất kinh doanh phi có lãi trong 3 năm liên tiếp tính đến thời điểm phân loại. Khách hàng này còn có tình hình tài chính lành mạnh, có giao dịch với ngân hàng từ hai năm trở lên, và có uy tín trong quan hệ thanh toán, công tác hạch toán kế toán, thực hiện chế độ báo cáo tài chính đầy đủ, rõ ràng, chính xác, kịp thời, ...

Các khách hàng loại A sẽ được Ngân hàng thương mại ưu đãi về lãi suất, hạn mức tín dụng, mức độ đảm bảo tiền vay,... nhưng vẫn trong khuôn khổ các qui chế tín dụng, qui định về đảm bảo tiền vay và phân tán rủi ro.

+ Khách hàng loại B:

Đây là những khách hàng có hoạt động chưa hội đủ các điều kiện như khách hàng loại A nhưng có uy tín trong giao dịch, có tài sản đảm bảo đầy đủ.

Các khách hàng loại B sẽ được Ngân hàng thương mại cho vay nhưng không kèm theo các ưu đãi về tín dụng.

+ Khách hàng loại C:

Đây là những khách hàng ngược lại với khách hàng loại A. Các khách hàng này chủ yếu không có tình hình tài chính lành mạnh, không có giao dịch với ngân hàng từ hai năm trở lên, và hạn chế về uy tín trong quan hệ thanh toán, công tác hạch toán kế toán, thực hiện chế độ báo cáo tài chính không đầy đủ, rõ ràng, chính xác, kịp thời, ...

Với những khách hàng loại C, Ngân hàng thương mại tiến hành thu hẹp việc cho vay. Nếu khách hàng không tích cực thay đổi, Ngân hàng thương mại có thể chấm dứt cấp tín dụng.

3.4_ Các giải pháp từ phía người vay vốn

Người vay vốn có vai trò quan trọng trong việc phòng ngừa và hạn chế rủi ro của các Ngân hàng thương mại thông qua những giải pháp sau:

3.4.1_ Tính tự chịu trách nhiệm của khách hàng vay vốn:

Người vay vốn của các Ngân hàng thương mại bao gồm khách hàng cá nhân và khách hàng doanh nghiệp phải ý thức được tính tự chịu trách của mình. Đối với khách hàng cá nhân, khi đến một ngân hàng vay vốn, họ luôn ý thức trách nhiệm trả nợ của mình với ngân hàng. Vì thế, tính tự chịu trách nhiệm của khách hàng cá nhân không phải là một vấn đề nan giải. Ngược lại, do ảnh hưởng của cơ chế quản lý tập trung trước đây đến hầu hết các doanh nghiệp nhà nước, tính tự chịu trách nhiệm của khách hàng này là một vấn đề khó khăn. Chính sự ảnh hưởng này đã làm cho tư duy và hành động của một các doanh nghiệp nhà nước có chiều hướng dựa vào sự hỗ trợ của Nhà nước (nói chung) khi việc kinh doanh không thuận lợi hay khi không thanh toán được nợ vay. Các doanh nghiệp nhà nước này khi lâm vào những tình trạng khó khăn trên luôn tìm cách đưa ra những lý do để đề nghị các Ngân hàng thương mại giãn nợ, khoanh nợ, giảm lãi, ... Điều này đã làm cho hoạt động của các Ngân hàng thương mại không được thuận lợi, phải đối diện với những rủi ro tín dụng. Hoạt động tín dụng của các Ngân hàng thương mại chỉ sẽ thuận lợi và đảm bảo nguyên tắc thị trường khi tư duy về tính tự chịu trách nhiệm và không ỷ lại của các Doanh nghiệp Nhà nước được nâng cao. Việc này góp phần đáng kể việc nâng cao chất lượng tín dụng, phòng ngừa, và hạn chế rủi ro tín dụng cho các Ngân hàng thương mại.

Trong giải pháp này, vai trò của Nhà nước rất quan trọng trong việc đưa ra một hành lang pháp lý, đưa ra các biện pháp chấn chỉnh, sắp xếp lại các Doanh nghiệp Nhà nước nhằm tạo ra môi trường kinh doanh theo hướng thị trường. Trong quản lý vĩ mô, Nhà nước chỉ cần đưa ra những định hướng để các doanh ngiệp thực sự tự chủ trong các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình. Bên cạnh đó, Nhà nước cũng cần có những biện pháp làm cho các Doanh nghiệp Nhà nước hiểu rõ hợn về tính tự chủ gắn liền với tính tự chịu trách nhiệm trong hoạt động kinh doanh, đặc biệt trong quan hệ tín dụng với ngân hàng.

3.4.2_ Đẩy mạnh khả năng hấp thụ vốn nội tại của các doanh nghiệp và người vay vốn ngân hàng.

Một trong những giải pháp từ góc độ người vay vốn có tính chất quyết định là nâng cao khả năng hấp thụ vốn một cách hiệu quả của người đi vay, ở đây

chủ yếu là các doanh nghiệp. Trong quá trình sản xuất kinh doanh, các doanh nghiệp thường có nhu cầu mở rộng quy mô hoạt động của mình về chiều rộng cũng như chiều sâu. Vì thế, các doanh nghiệp có nhu cầu về vốn rất cấp thiết. Tuy nhiên, vốn do Ngân hàng thương mại cung cấp thì có hạn và thường không dễ dàng. Do đó, việc nâng cao khả năng hấp thụ vốn để giảm lượng vốn cần đầu tư của các doanh nghiệp nhằm đáp ứng mục tiêu phát triển sản xuất là một việc làm cần quan tâm.

Để làm được điều này, các doanh nghiệp cần có các biện pháp đẩy mạnh hoạt động marketing, quảng bá thương hiệu, xây dựng chiến lược quản lý chất lượng toàn diện, ... Có như thế, các doanh nghiệp mới thực sự làm cho vốn kinh doanh của mình luân chuyển nhanh hơn và tạo ra hiệu quả cao hơn, từ đó các doanh nghiệp đảm bảo được tính khả thi trong các dự án kinh doanh của mình. Xét trên góc độ vĩ mô, nhiều doanh nghiệp cùng có biện pháp nâng cao khả năng hấp thụ vốn của mình sẽ làm cho nền kinh tế hoạt động năng động hơn và nhất là góp phần làm giảm áp lực về vốn cho các Ngân hàng thương mại trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế.

Hơn nữa, khi các doanh nghiệp đã nâng cao được khả năng hấp thụ vốn của mình, các Ngân hàng thương mại sẽ chủ động hơn trong việc sử dụng những biện pháp đánh giá tín dụng trên cơ sở cân đối rủi ro_ lợi nhuận. Từ đó, các Ngân hàng thương mại và các doanh nghiệp có mối quan hệ tín dụng trong đó có sự chia sẻ lợi ích lẫn rủi ro tín dụng.

PHẦN KẾT LUẬN CHUNG

Trong sự nghiệp phát triển kinh tế Việt Nam hiện nay, tín dụng ngân hàng có vai trò to lớn trong việc đưa các nguồn vốn vào đầu tư, vào hoạt động sản xuất kinh doanh. Ngoài nhiệm vụ quan trọng này, tín dụng ngân hàng là hoạt động mang lại nhiều lợi nhuận cho các ngân hàng. Tuy nhiên, trong một môi trường kinh doanh luôn thay đổi và đầy cạnh tranh, tín dụng ngân hàng phải đối mặt với nhiều rủi ro và những rủi ro này có thể ảnh hưởng rất lớn đến hoạt động kinh doanh của ngân hàng.

Trong phạm vi nghiên cứu, đề tài tập trung phân tích thực trạng rủi ro tín dụng của các Ngân hàng thương mại trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và những nguyên nhân chủ yếu dẫn đến rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng xuất phát từ nhiều nguyên nhân khác nhau: nguyên nhân chủ quan, nguyên nhân khách quan, nguyên nhân từ phía khách hàng, nguyên nhân từ ngân hàng, ... Việc nhận dạng các rủi ro tín dụng trong quá trình thẩm định một hồ sơ cho vay có ý nghĩa rất quan trọng để ra một quyết định tín dụng đúng đắn, đó là hạn chế thấp nhất những rủi ro có thể xảy ra, đảm bảo nguồn vốn cho vay sẽ quay về.

Vì vậy, đưa ra những giải pháp hạn chế rủi ro tín dụng nhằm nâng cao chất lượng tín dụng cũng không nằm ngoài mục đích nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của các Ngân hàng thương mại. Từ đó, các ngân hàng thương mại có cơ sở để phát triển một cách bền vững. Điều này góp phần rất lớn thúc đẩy nền kinh tế nước nhà ngày càng thịnh vượng.

Do vấn đề quản trị rủi ro tín dụng là một lĩnh vực rộng lớn nên trong quá trình phân tích, trình bày sẽ còn nhiều điều cần được thảo luận và không tránh được những thiếu sót. Kính mong sự chỉ dẫn thêm của các thầy cô.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1/ TÍN DỤNG_ NGÂN HÀNG

TS. Nguyễn Đăng Dờn_ Chủ biên , TS. Hoàng Đức, TS. Trần Huy Hoàng, TS. Trần Xuân Hương, GV Nguyễn Quốc Anh

NXB Thống kê, năm 2000.

2/ TÍN DỤNG VÀ NGHIỆP VỤ NGÂN HÀNG

TS. Nguyễn Đăng Dờn_ Chủ biên , TS. Hoàng Đức, TS. Trần Huy Hoàng, ThS. Trần Xuân Hương.

NXB Tài chính Tp.HCM, năm 1998

3/ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI

PGS- PTS Lê Văn Tề, ThS. Nguyễn Thị Xuân Liễu

NXB Thống kê 1999

4/ QUẢN TRỊ NGÂN HÀNG

Học viện Ngân hàng- NXB Thống kê, năm 2001

5/ TIỀN TỆ_ NGÂN HÀNG VÀ THANH TOÁN QUỐC TẾ

PTS. Trần Hoàng Ngân (Chủ biên), PTS. Lê Văn Tề, Võ Thị Tuyết Anh, Trương Thị Hồng

Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM, năm 1996

6/ NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI TỔNG LUẬN

7/ QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG KINH DOANH NGÂN HÀNG

PTS. Nguyễn Văn Tiến (Chủ biên), ThS. Tô Kim Ngọc, Nguyễn Thanh Sơn, Ngô Thị Bích Ngọc, Trần Thị Liên

NXB Thống Kê, năm 1999

8/ NHỮNG GIẢI PHÁP CHỦ YẾU ĐỂ XÂY DỰNG HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VỮNG MẠNH ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CNH- HĐH Ở VIỆT NAM HIỆN NAY.

Đề tài nghiên cứu khoa học, Chủ nhiệm đề tài: PGS. TS. Nguyễn Đăng Dờn

Trường Đại học Kinh tế Tp. HCM, năm 1994

9/ VĂN KIỆN ĐẠI HỘI ix CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Ban tư tưởng văn hoá trung ương, NXB Chính trị quốc gia.

10/ NGHỊ QUYẾT HỘI NGHỊ LẦN IX BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHOÁ IX
Ban tư tưởng văn hoá trung ương, NXB Chính trị quốc gia.

11/ TIỀM NĂNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ_ XÃ HỘI VÙNG ĐÔNG NAM BỘ VÀ TP. HCM

12/ TỔNG QUAN QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ_ XÃ HỘI VIỆT NAM (Q.2)

13/ NIÊN GIÁM THỐNG KÊ TP. HCM NĂM 2003

14/ LUẬT NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM_ LUẬT CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
NXB Công an Nhân dân, năm 2004

15/ Các tạp chí: Thời báo kinh tế Việt Nam, Thời báo kinh tế Sài Gòn, Thời báo Ngân hàng, Báo Sài Gòn Giải Phóng, Báo Tuổi Trẻ, ...

CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO KHÁC.

---------- ---------- ----------